|  |
| --- |
| **UBND TỈNH LÂM ĐỒNG**  **TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT**  **GIÁO TRÌNH**  **MÔN HỌC/MÔ ĐUN: LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ**  **NGÀNH/NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**  **TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG & TRUNG CẤP**  Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-... ngày ………tháng.... năm…… ...........……… của …………………………………..  **Đà Lạt, năm 2019** |

**TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Trước những thay đổi lớn của nền kinh tế thế giới, đặc biệt là xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế của mỗi quốc gia và do đó nhu cầu nghiên cứu, học tập môn **Lý thuyết Tài chính Tiền tệ** càng cần thiết hơn bao giờ hết, do đó môn họcđã được đưa vào giảng dạy từ rất lâu như một môn bắt buộc cho tất cả các ngành thuộc khối Kinh tế nói chung và một số chuyên ngành gần nói riêng.

Giáo trình **Lý thuyết Tài chính Tiền tệ** là tài liệu rất cần thiết cho các giảng viên (tham khảo), sinh viên thuộc khối Kinh tế và một số bạn đọc quan tâm đến lĩnh vực Tài chính Tiền tệ. Giáo trình được biên soạn dựa trên sự tham khảo một cách nghiêm túc và có hệ thống các tài liệu giảng dạy. Trên cơ sở đó chọn lọc những nội dung phù hợp để đưa vào giảng dạy, nhằm mong muốn đưa nội dung **Lý thuyết Tài chính Tiền tệ** hòa nhập vào chương trình đào tạo chung và rộng rãi đến với bạn đọc quan tâm trên mọi lĩnh vực và mọi miền đất nước.

Tuy đã rất cố gắng trong việc tìm kiếm tài liệu, nghiên cứu, soạn thảo nhưng cũng khó tránh khỏi những thiếu sót, vì vậy rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của bạn đọc để cuốn sách ngày một hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn.

Đà Lạt, ngày……tháng……năm…

Tác giả

**MỤC LỤC**

LỜI GIỚI THIỆU

[1. Bản chất của tiền tệ 1](#_Toc487837058)

[1.1 Sự ra đời của tiền tệ 1](#_Toc487837059)

[1.2 Bản chất của tiền tệ 3](#_Toc487837060)

[2. Chức năng của tiền tệ 3](#_Toc487837061)

[2.1 Theo quan điểm K.Marx 3](#_Toc487837062)

[2.1.1 Thước đo giá trị 3](#_Toc487837063)

[2.1.2 Phương tiện lưu thông 4](#_Toc487837064)

[2.1.3. Phương tiện dự trữ giá trị 5](#_Toc487837065)

[2.1.4 Phương tiện thanh toán 5](#_Toc487837066)

[2.1.5 Chức năng tiền tệ thế giới 5](#_Toc487837067)

[2.2 Theo quan điểm kinh tế học hiện đại 6](#_Toc487837068)

[2.2.1. Chức năng phương tiện trao đổi 6](#_Toc487837069)

[2.2.2. Chức năng đơn vị đánh giá. 7](#_Toc487837070)

[2.2.3. Chức năng phương tiện dự trữ giá trị 7](#_Toc487837071)

[3. Sự phát triển các hình thái tiền tệ 8](#_Toc487837072)

[3.1 Tiền bằng hàng hóa (Hoá tệ) 8](#_Toc487837073)

[3.1.1.Hóa tệ không kim loại 8](#_Toc487837074)

[3.1.2.Hóa tệ kim loại (Kim tệ) 8](#_Toc487837075)

[3.2 Tín tệ 9](#_Toc487837076)

[3.2.1.Tiền kim loại (coin) 9](#_Toc487837077)

[3.2.2.Tiền giấy (Paper money or bank notes) 9](#_Toc487837078)

[3.3 Tiền ghi sổ 10](#_Toc487837079)

[3.4 Tiền điện tử 10](#_Toc487837080)

[4. Chế độ tiền tệ 11](#_Toc487837081)

[4.1 Chế độ đơn bản vị (chế độ một bản vị - monometallism) 11](#_Toc487837082)

[4.2 Chế độ song bản vị (chế độ 2 bản vị - Bimetallism) 11](#_Toc487837083)

[4.3 Chế độ bản vị tiền vàng (gold standard) 12](#_Toc487837084)

[4.4 Chế độ bản vị vàng thỏi 12](#_Toc487837085)

[4.5 Chế độ bản vị vàng hối đoái 12](#_Toc487837086)

[4.6 Chế độ bản vị ngoại tệ 12](#_Toc487837087)

[4.7 Chế độ bản vị tiền giấy không chuyển đổi ra vàng 12](#_Toc487837088)

[5. Khối tiền tệ (Ms) 13](#_Toc487837089)

[5.1 Khái niệm 13](#_Toc487837090)

[5.2 Cách đo lường 14](#_Toc487837091)

[6. Bản chất của tài chính 15](#_Toc487837092)

[6.1 Sự ra đời của phạm trù tài chính 15](#_Toc487837093)

[6.2 Bản chất của tài chính 17](#_Toc487837094)

[7. Chức năng của tài chính 17](#_Toc487837095)

[7.1 Chức năng phân phối 18](#_Toc487837096)

[7.2 Chức năng giám đốc 19](#_Toc487837097)

[CHƯƠNG 2: HỆ THỐNG TÀI CHÍNH 20](#_Toc487837098)

[1. Tổng quan về hệ thống tài chính 20](#_Toc487837099)

[1.1 Khái niệm 20](#_Toc487837100)

[1.2 Mô hình hệ thống tài chính trong nền kinh tế 20](#_Toc487837101)

[1.3 Các cấu phần của hệ thống tài chính 23](#_Toc487837102)

[2. Chức năng và vai trò của hệ thống tài chính 26](#_Toc487837108)

[2.1 Chức năng của hệ thống tài chính 26](#_Toc487837109)

[2.2 Vai trò của hệ thống tài chính đối với sự phát triển nền kinh tế 26](#_Toc487837110)

[3. Quản lý nhà nước đối với hệ thống tài chính 27](#_Toc487837111)

[3.1 Mục tiêu 27](#_Toc487837112)

[3.2 Nội dung quản lý 27](#_Toc487837113)

[CHƯƠNG 3: TÍN DỤNG VÀ LÃI SUẤT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG 29](#_Toc487837114)

[1. Tổng quan về tín dụng 29](#_Toc487837115)

[1.1 Khái niệm và đặc điểm của tín dụng 29](#_Toc487837116)

[1.2 Vai trò và chức năng của tín dụng 29](#_Toc487837117)

[1.2.1. Tập trung và phân phối lại vốn trên nguyên tắc hoàn trả. 29](#_Toc487837118)

[1.2.2 .Chức năng tiết kiệm chi phí lưu thông 30](#_Toc487837119)

[1.2.3. Kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua tiền tệ 30](#_Toc487837120)

[2. Các loại hình tín dụng trong nền kinh tế thị trường 31](#_Toc487837121)

[2.1 Tín dụng ngân hàng 31](#_Toc487837122)

[2.2 Tín dụng thương mại 32](#_Toc487837123)

[2.3 Tín dụng nhà nước 34](#_Toc487837124)

[2.4. Tín dụng tiêu dùng 35](#_Toc487837125)

[3. Tổng quan về lãi suất 35](#_Toc487837126)

[3.1 Bản chất của lãi suất 35](#_Toc487837127)

[3.2 Vai trò của lãi suất 36](#_Toc487837128)

[3.3 Một số loại lãi suất trên thị trường 37](#_Toc487837129)

[4. Một số phân biệt về lãi suất 37](#_Toc487837130)

[4.1 Lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa 37](#_Toc487837131)

[4.2 Lãi suất đơn và lãi suất tích hợp 39](#_Toc487837132)

[4.3 Lãi suất và tỷ suất lợi tức 39](#_Toc487837133)

[CHƯƠNG 4: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 41](#_Toc487837134)

[1. Khái quát về Ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương 41](#_Toc487837135)

[1.1 Sự ra đời của Ngân hàng thương mại 41](#_Toc487837136)

[1.2 Khái niệm và chức năng của NHTM 42](#_Toc487837137)

[1.2.1 Khái niệm 42](#_Toc487837138)

[1.2.2 Chức năng của ngân hàng thương mại 42](#_Toc487837139)

[1.3 Bảng cân đối tài sản của NHTM 43](#_Toc487837140)

[2. Các hoạt động của NHTM 45](#_Toc487837141)

[2.1 Hoạt động huy động vốn 45](#_Toc487837142)

[2.2 Hoạt động sử dụng vốn 45](#_Toc487837143)

[2.3 Hoạt động cung cấp dịch vụ 47](#_Toc487837144)

[CHƯƠNG 5: NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG 48](#_Toc487837145)

[1. Tổng quan về Ngân hàng trung ương 48](#_Toc487837146)

[1.1 Qúa trình hình thành 48](#_Toc487837147)

[1.2 Mô hình của NHTW 48](#_Toc487837148)

[1.2.1 Mô hình NHTW độc lập với chính phủ 48](#_Toc487837149)

[1.2.2. Mô hình NHTW trực thuộc chính phủ 49](#_Toc487837150)

[1.3 Chức năng của NHTW 49](#_Toc487837151)

[2. Ngân hàng trung ương và cơ số tiền tệ 50](#_Toc487837152)

[2.1 Bảng cân đối tiền tệ rút gọn của NHTW 50](#_Toc487837153)

[2.2 Qúa trình NHTW cung cấp tiền dự trữ cho Hệ thống NHTM 50](#_Toc487837154)

[3. Chính sách tiền tệ quốc gia 53](#_Toc487837155)

[3.1 Khái niệm 53](#_Toc487837156)

[3.2 Mục tiêu 53](#_Toc487837157)

[3.3 Công cụ chính sách tiền tệ quốc gia 55](#_Toc487837158)

[3.3.1. Dự trữ bắt buộc 55](#_Toc487837159)

[3.3.2. Lãi suất 56](#_Toc487837160)

[3.3.3. Thị trường mở 57](#_Toc487837161)

[3.3.4. Tỷ giá hối đoái 58](#_Toc487837162)

[3.3.5. Hạn mức tín dụng 58](#_Toc487837163)

**GIÁO TRÌNH MÔN HỌC/MÔ ĐUN**

**Tên môn học/mô đun: Lý thuyết tài chính tiền tệ**

**Mã môn học/mô đun: MH 11**

**Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học/mô đun:**

- Vị trí: Môn học lý thuyết tài chính tiền tệ được bố trí giảng dạy cùng với các môn học chung. Trong nhóm các môn học cơ sở, môn lý thuyết tài chính được bố trí học song song với các môn Luật kinh tế, Nguyên lý kế toán, Soạn thảo văn bản trong doanh nghiệp và Kinh tế học.

- Tính chất: Môn học lý thuyết tài chính tiền tệ thuộc nhóm các môn học cơ sở bắt buộc. Môn học lý thuyết tài chính tiền tệ cung cấp những kiến thức cơ bản, nền tảng về tài chính, tiền tệ, tín dụng, lãi suất cũng như các hoạt động của ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương, làm cơ sở cho học sinh nhận thức các môn chuyên ngành.

- Ý nghĩa và vai trò của môn học/mô đun: Đóng vai trò quan trọng cung cấp các kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ và ngân hàng.

**Mục tiêu của môn học/mô đun:**

- Về kiến thức:

- Trình bày được những vấn đề cơ bản của tiền tệ và tài chính

- Nhận thức được quá trình ra đời, phát triển của tiền tệ và tài chính

- Trình bày được chức năng, vai trò của hệ thống tài chính đối với nền kinh tế.

- Trình bày được sự ra đời và chức năng của ngân hàng thương mại.

- Trình bày được một số vấn đề tổng quan về NHTW và chính sách tiền tệ quốc gia.

- Về kỹ năng:

- Phân tích được chức năng và bản chất của tiền tệ và tài chính đối với nền kinh tế.

- Phân tích được mối quan hệ giữa các khâu trong hệ thống tài chính

- Mô tả được cấu trúc và quan hệ của từng bộ phận trong hệ thống tài chính cũng như chính sách điều hành của chính phủ đối với hệ thống tài chính quốc gia.

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, vai trò và loại hình tín dụng trong nền kinh tế thị trường.

- Phân tích được vai trò và chức năng của tín dụng đối với nền kinh tế, từ đó thấy được tầm quan trọng của nó đối với mọi hoạt động của nền kinh tế.

- Giải thích được các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng và xác định được cách tính lãi suất tín dụng.

- Sử dụng kiến thức đã được nghiên cứu làm cơ sở cho việc nhận thức, học tập các môn chuyên môn của nghề và ứng dụng có hiệu quả vào hoạt động thực tiễn sau này.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có khả năng tự nghiên cứu, tự học, tham khảo tài liệu liên quan đến môn học để vận dụng vào hoạt động hoc tập.

- Vận dụng được các kiến thức tự nghiên cứu, học tập và kiến thức, kỹ năng đã được học để hoàn thiện các kỹ năng liên quan đến môn học một cách khoa học, đúng quy định.

**Nội dung của môn học/mô đun:**

**CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH TIỀN TỆ**

**Mã chương: 1**

**Giới thiệu**

Không ai có thể phủ nhận vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế thị trường, tiền tệ ra đời từ rất lâu, từ đó nền kinh tế cũng dần được phát triển thông qua nền sản xuất và trao đổi hàng hóa. Hay hình thức phân phối cũng đã thay đổi từ phân phối bằng hiện vật sang phân phối bằng giá trị, tiền tệ là phương tiện mà qua đó phạm trù tài chính có thể phát huy được tác dụng, chức năng của nó.

Nền kinh tế vận hành không thể thiếu tiền, cho dù là tiền ở dạng nào đi nữa (tiền bạc, tiền vàng, tiền giấy, tiền ngân hàng,…). Tiền không phải là tất cả nhưng tiền luôn có giá trị trong nền kinh tế bởi con người đã gắn cho nó một giá trị.

**Mục tiêu:**

- Trình bày được những vấn đề cơ bản của tiền tệ và tài chính

- Nhận thức được quá trình ra đời, phát triển của tiền tệ và tài chính

- Phân tích được chức năng và bản chất của tiền tệ và tài chính đối với nền kinh tế.

**Nội dung chính:**

1. Bản chất của tiền tệ

1.1 Sự ra đời của tiền tệ

Theo Mác, tiền tệ xuất hiện sau một quá trình phát triển lâu dài của trao đổi và các hình thái giá trị. Quá trình phát triển của các hình thái giá trị để đi đến hình thái giá trị diễn ra như sau:

- Hình thái trao đổi đơn giản hay ngẫu nhiên:

1 tấm bò = 2 cái rìu

Hình thái giá trị tương đối vật ngang giá chung

Giá trị của bò được biểu hiện ở rìu, còn rìu là cái được dùng làm phương tiện để biểu hiện giá trị của bò. Hàng hoá (bò) mà giá trị của nó được biểu hiện ở một hàng hoá khác (rìu) thì gọi là hình thái giá trị tương đối. Còn hàng hoá rìu mà giá trị sử dụng của nó biểu hiện giá trị của hàng hoá khác (bò) gọi là hình thái vật ngang giá chung.

- Hình thái giá trị toàn bộ hay mở rộng xuất hiện sau lần phân công lao động lần thứ nhất - bộ lạc du mục tách rời khỏi toàn bộ lạc đòi hỏi có sự trao đổi bằng nhiều hàng hoá khác nhưng vẫn trực tiếp. Lúc này giá trị của vật không chỉ biểu hiện thông qua giá trị sử dụng của một vật mà còn biểu hiện thông qua giá trị sử dụng của nhiều hàng hoá khác

Ví dụ: 1 con gà = 10 kg thóc / 1 cái rìu/1 m vải / 0,1 chỉ vàng (chưa cố định)

- Hình thái giá trị chung khi sự phân công lao động lần thứ 2, thủ công nghiệp tách rời khỏi nông nghiệp -> SX HH phát triển thì hình thức trao đổi trực tiếp bộc lộ những nhược điểm của nó , đòi hỏi phải có một loại hàng hoá đặc biệt giữ vai trò vật ngang giá chung của quá trình trao đổi

Ví dụ: 10 kg thóc

2 con gà = 1 m vải (vật ngang giá nhưng chưa cố định)

0,1 chỉ vàng

- Hình thái tiền tệ khi vật ngang giá chung cố định ở một thứ hàng hoá, đó là kim loại (kẽm, đồng, sắt, bạc, vàng.) chỉ đến lúc này thì hình thái tiền tệ mới được xác lập và vàng với tư cách là vật ngang giá chung và đã trở thành tiền tệ, gọi là kim tệ. Vì vậy, vàng – tiền tệ được coi là một HH đặc biệt.

* Kết luận:

Tiền tệ là một phạm trù kinh tế và cũng là một phạm trù lịch sử. Sự xuất hiện của tiền là một phát minh vĩ đại của loài người, nó làm thay đổi bộ mặt của nền KT – XH

* Sự ra đời và tồn tại của tiền tệ gắn liền với sự ra đời và tồn tại của sản xuất và trao đổi HH. Và trong quá trình này nó xuất hiện vật ngang giá chung.
* Vàng – tiền tệ được coi là một hàng hoá đặc biệt.

**Khái niệm:**

* Khái niệm cũ: Tiền tệ là một HH đặc biệt đóng vai trò vật ngang giá chung để đo giá trị của các HH khác.Tiền có thể thoã mãn được một số nhu cầu của người sở hữu nó tương ứng với số lượng giá trị mà người đó tích luỹ được
* Khái niệm mới: Tiền là tất cả những phương tiện có thể làm trung gian trao đổi được nhiều người thừa nhận
* Tiền là bất cứ cái gì được chấp nhận chung trong thanh toán để đối lấy hàng hoá, dịch vụ hoặc trả các khoản nợ.

Ngoài ra, còn có những vật thể khác giữ vai trò trung gian trao đổi như chi phiếu, thương phiếu, kỳ phiếu,… mà các nhà kinh tế học vẫn không thống nhất với nhau có phải là tiền tệ hay không. Irving Fisher cho rằng chỉ có giấy bạc ngân hàng là tiền tệ, trong khi Conant Paul Warburg cho rằng chi phiếu cũng là tiền tệ. Samuelson lại cho rằng tiền là bất cứ cái gì mà nhờ nó người ta có thể mua được hầu hết mọi thứ. Theo Charles Rist thì cái thật quan trọng đối với nhà kinh tế không phải là sự thống nhất về một định nghĩa thế nào là tiền tệ mà phải biết và hiểu hiện tượng tiền tệ.

1.2 Bản chất của tiền tệ

Tiền tệ thực chất là vật trung gian môi giới trong trao đổi hàng hoá dịch vụ, giúp quá trình trao đổi diễn ra dễ dàng hơn.

Lúc đầu vật ngang giá chung là hàng hoá thông thường (bò, cừu, rìu) sau đó là hàng hoá mở rộng (kẽm, đồng, bạc) và cuối cùng là tiền tệ.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hàng hoá thông thường** | **Hàng hoá tiền tệ** |
| - Giá trị: đo lường hao phí lao động kết tinh trong hàng hoá thông qua giá cả  - Giá trị sử dụng: nhằm thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người | - Giá trị: là thước đo đo lường giá trị của những hàng hoá khác.  - Giá trị sử dụng: nhằm thoả mãn tất cả các nhu cầu của con người khi sở hữu một khối lượng tiền tệ nhất định |

2. Chức năng của tiền tệ

2.1 Theo quan điểm K.Marx

Theo Mác khi vàng đựơc sử dụng làm tiền tệ thì tiền tệ gồm có 5 chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, phương tiện cất trữ, phương tiện cất trữ và tiền tệ thế giới

2.1.1 Thước đo giá trị

Giá trị của tiền được dùng làm phương tiện để so sánh với giá trị của hàng hoá hoặc dịch vụ, thông qua quan hệ này tiền đã thực hiện chức năng thước đo giá trị.

- Khi thực hiện chức năng này thì:

+ Giá trị của tiền được coi là chuẩn mực (1 bên là tiền, 1 bên là hàng)

+ Tiền là thước đo hao phí lao động xã hội kết tinh trong một hàng hoá nào đó

VD: 1 m vải gồm có đối tượng lao động (bỏ ra 1 giờ hay 2 hoặc người khác 3 giờ) và công cụ lao động (máy dệt, kim khâu, kéo..)

- Các điều kiện để thực hiện các chức năng này:

+ Tiền phải có đầy đủ giá giá trị (giá trị danh nghĩa và giá trị nội tại mà NN thừa nhận nó là tiền)

+ Tiền có tiêu chuẩn giá cả (là một hàm lượng vàng được luật NN ấn định cho tiền đơn vị và tên gọi của nó.)

Khi đo giá trị của HH thì người mua và người bán chỉ cần liên tưởng để so sánh đến giá trị của HH và giá trị của tiền mà không quan tâm đến số tiền (Số tiền đó sẽ mua được bao nhiêu HH tức là sức mua của đồng tiền cao hay thấp). Và bây giờ người ta đo giá trị của HH bằng 1 thước đo giá trị do NN qui định.=> Vì vậy trên thế giới mỗi quốc gia có 1 thước đo giá trị riêng và nó dựa trên cơ sở:

+ Năng suất lao động

+ Trình độ phát triển của nền KT

2.1.2 Phương tiện lưu thông

* Tiền làm môi giới trung gian trong trao đổi HH, DV với nhau, quá trình này

diễn ra như sau: Hàng - Tiền – Hàng (H – T – H) trong đó:

* Tiền là phương tiện quan trọng trong việc trao đổi HH – DV , nó tiến bộ hơn so với trao đổi trực tiếp (H- H). Vì:

+ Nghiệp vụ : H – T: bán hàng để lấy tiền

T – H: lấy tiền để mua hàng

+ Lưu thông HH tách rời hành vi mua và bán cả về không gian lẫn thời gian

* Khi thực hiện chức năng này thì tiền có phải có đầy đủ các giá trị sau:

+ Phải dùng tiền mặt vì phải chuyển quyền sở hữu khi mua và bán

+ Lưu thông chỉ chấp nhận một số lượng tiền nhất định. Số lượng nhiều hay ít phụ thuộc vào:

* Tổng giá cả HH đưa ra thị trường
* Tốc độ lưu thông của tiền tệ

Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông chịu tác động của cả hai yếu tố trên. Mối quan hệ hữu cơ giữa hai yếu tố này là nội dung của qui luật số lượng tiền cần thiết cho lưu thông. (Qui luật lưu thông tiền tệ) có công thức như sau:

Số lượng tiền cần thiết trong kỳ

=

Tổng số giá cả hàng hoá lưu thông trong kỳ

Tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ trong kỳ

Đây là qui luật KT phổ biến và rất quan trọng trong nền KT3

2.1.3. Phương tiện dự trữ giá trị

Dự trữ giá trị là tích luỹ một lượng giá trị nào đó bằng những phương tiện chuyển tải giá trị được xã hội thừa nhận với mục đích là chuyển hoá thành HH- DV trong tương lai.

Thực hện chức năng nay, các phương tiện chuyển tải gái trị phải được giá trị xã hội thừa nhận , tức phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Dự trữ giá trị bằng những phương tiện hiện thực chứ không phải bằng một lượng tiền “ tưởng tượng”

+ Giá trị dự trữ bằng những phương tiện được xã hội thừa nhận

+ Mang tính thời gian (theo yêu cầu của chủ sở hữu, trong tương lai gần có thể là dấu hiệu giá trị, tương lai xa hơn có thể là vàng, ngoại tệ)

2.1.4 Phương tiện thanh toán

- Tiền được sử dụng làm công cụ thanh toán các khoản nợ về HH và DV trong mua bán trước đây

- Tiền và hàng vận động độc lập tương đối với nhau về không gian và thời gian

+ Không gian: có thể mua bán ở chỗ này nhưng có thể thanh toán ở chỗ khác hoặc tại chỗ

+ Thời gian: có thể trả nợ trước hoặc sau khi mua (độc lập) hoặc là tiền trao cháo múc (đưa tiền liền – Không độc lập)

Chức năng phương tiện thanh toán xuất hiện phát sinh quan hệ tín dụng (bán chịu). Do đó làm cho khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông tại một thời điểm nhất định cũng thay đổi:

Trong thanh toán có thể dùng tiền mặt, chuyển khoản, bù trừ

Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông

=

Tổng giá cả H2 và dvụ

Giá cả H2 bán chịu

Giá cả H2 đến hạn thanh toán

Giá cả H2 được t/h thanh toán bù trừ

Tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ

+

\_

\_

2.1.5 Chức năng tiền tệ thế giới

* Tiền tệ thế giới là phương tiện thanh toán và chi trả chung giữa các quốc gia
* Khi thực hiện chức năng tiền tệ thế giới thì chỉ có tiền mặt và tiền có giá trị hoàn toàn nhưng phải đưa về dạng nén, thỏi để thực hiện việc thanh toán cuối cùng.
* Còn trong thanh toán quốc tế thì người ta sử dụng ngoại tệ mạnh, ví dụ: USD, EUR, Yên, ..

2.2 Theo quan điểm kinh tế học hiện đại

Các nhà kinh tế học cho rằng tiền tệ có 3 chức năng gồm: phương tiện trao đổi, đơn vị tính toán, dự trữ giá trị.

2.2.1. Chức năng phương tiện trao đổi

Là một phương tiện trao đổi, tiền tệ được sử dụng như một vật môi giới trung gian trong việc trao đổi các hàng hoá, dịch vụ. Đây là chức năng đầu tiên của tiền tệ, nó phản ánh lý do tại sao tiền tệ lại xuất hiện và tồn tại trong nền kinh tế hàng hoá .

Trong nền kinh tế trao đổi trực tiếp, người ta phải tiến hành đồng thời hai dịch vụ bán và mua với một người khác. Điều đó là đơn giản trong trường hợp chỉ có ít người tham gia trao đổi, nhưng trong điều kiện nền kinh tế phát triển, các chi phí để tìm kiếm như vậy quá cao. Vì vậy người ta cần sử dụng tiền làm môi giới trong quá trình này, tức là người ta trước hết sẽ đổi hàng hoá của mình lấy tiền sau đó dùng tiền mua thứ hàng hoá mình cần. Rõ ràng việc thực hiện lần lượt các giao dịch bán và mua với hai người sẽ dễ dàng hơn nhiều so với việc thưc hiện đồng thời hai giao dịch đối với cùng một người.

Để thực hiện chức năng phương tiện trao đổi tiền phải có những tiêu chuẩn nhất định:

- Được chấp nhận rộng rãi: nó phải được con người chấp nhận rộng rãi trong lưu thông, bởi vì chỉ khi mọi người cùng chấp nhận nó thì người có hàng hoá mới đồng ý đổi hàng hóa của mình lấy tiền;

- Dễ nhận biết: con người phải nhận biết nó dễ dàng;

- Có thể chia nhỏ được: để tạo thuận lợi cho việc đổi chác giữa các hàng hoá có giá trị khác nhau;

- Dễ vận chuyển: tiền tệ phải đủ gọn nhẹ để dễ dàng trong việc trao đổi hàng hoá ở khoảng cách xa;

- Không bị hư hỏng một cách nhanh chóng;

- Được tạo ra hàng loạt một cách dễ dàng: để số lượng của nó đủ dùng trong trao đổi;

- Có tính đồng nhất: các đồng tiền có cùng mệnh giá phải có sức mua ngang nhau.

2.2.2. Chức năng đơn vị đánh giá.

Chức năng thứ hai của tiền là một đơn vị đánh giá, tức là tiền tệ được sử dụng làm đơn vị để đo giá trị của các hàng hoá, dịch vụ trong nền kinh tế. Qua việc thực hiện chức năng này, giá trị của các hàng hoá, dịch vụ được biểu hiện ra bằng tiền, như việc đo khối kượng bằng kg, đo độ dài bằng m…nhờ đó mà việc trao đổi hàng hoá được diễn ra thuận lợi hơn.

Nếu giá trị hàng hoá không có đơn vị đo chung là tiền, mỗi hàng hoá sẽ được định giá bằng tất cả các hàng hoá còn lại, và như vậy số lượng giá các mặt hàng trong nền kinh tế ngày nay sẽ nhiều đến mức người ta không còn thời gian cho việc tiêu dùng hàng hoá, do phần lớn thời gian đã dàng cho việc đọc giá hàng hoá. Khi giá của các hàng hoá, dịch vụ được biểu hiện bằng tiền, không những thuận tiện cho người bán hàng hóa mà việc đọc bảng giá cũng đơn giản hơn rất nhiều với chi phí thời gian ít hơn sử dụng cho các giao dịch.

Là một đơn vị đánh giá, nó tạo cơ sở thuận lợi cho việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi, nhưng cũng chính trong quá trình trao đổi sử dụng tiền làm trung gian, các tỉ lệ trao đổi được hình thành theo tập quán - tức là ngay từ khi mới ra đời, việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi đã dẫn tới việc dùng tiền làm đơn vị đánh giá. Đầu tiên những phương tiện được sử dụng làm tiền để biểu hiện giá trị hàng hoá cũng có giá trị như các hàng hoá khác. Cơ sở cho việc tiền biểu hiện giá trị các hàng hoá khác chính là tiền cũng có giá trị sử dụng như các hàng hoá khác (Theo phân tích của Marx về sự phát triển của các hình thái biểu hiện giá trị hàng hoá: giá trị hàng hoá được biểu hiện ở giá trị sử dụng của hàng hoá đóng vai trò vật ngang giá, vật ngang giá chung). Vì vậy trong thời đại ngày nay, mặc dù các phương tiện được sử dụng là tiền không còn có giá trị như các hàng hoá khác nhưng nó được mọi người chấp nhận trong lưu thông (có giá trị sử dụng đặc biệt), do đó vẫn được sử dụng để đánh giá giá trị các hàng hoá. Trong bất kể nền kinh tế tiền tệ nào việc sử dụng tiền làm đơn vị đo lường giá trị đều mang tính chất trừu tượng, vừa có tính pháp lý, vừa có tính quy ước.

2.2.3. Chức năng phương tiện dự trữ giá trị

Là một phương tiện dự trữ giá trị, tiền tệ là nơi cất giữ sức mua qua thời gian. Khi người ta nhận được thu nhập mà chưa muốn tiêu nó hoặc chưa có điều kiện để chi tiêu ngay, tiền là một phương tiện để cho việc cất giữ sức mua trong những trường hợp này hoặc có thể người ta giữ tiền chỉ đơn thuần là việc để lại của cải.

Việc cất giữ như vậy có thể thực hiện bằng nhiều phương tiện ngoài tiền như: Cổ phiếu, trái phiếu, đất đai, nhà cửa…, một số loại tài sản như vậy đem lại một mức lãi cao hơn cho người giữ hoặc có thể chống đỡ lại sự tăng cao về giá so với việc giữ tiền mặt. Tuy nhiên người ta vẫn giữ tiền với mục đích dự trữ giá trị bởi vì tiền có thể chuyển đổi một cách nhanh chóng ra các tài sản khác, còn các tài sản khác nhiều khi đòi hỏi một chi phí giao dịch cao khi người ta muốn chuyển đổi nó sang tiền. Những điều đó cho thấy, tiền là một phương tiện dự trữ giá trị bên cạnh các loại tài sản khác.

Việc thực hiện chức năng phương tiện dự trữ giá trị của tiền tốt đến đâu tuỳ thuộc vào sự ổn định của mức giá chung, do giá trị của tiền được xác định theo khối lượng hàng hoá mà nó có thể đổi được. Khi mức giá tăng lên, giá trị của tiền sẽ giảm đi và ngược lại. Sự mất giá nhanh chóng của tiền sẽ làm cho người ta ít muốn giữ nó, điều này thường xảy ra khi lạm phát cao. Vì vậy để tiền thực hiện tốt chức năng này, đòi hỏi sức mua của tiền phải ổn định.

3. Sự phát triển các hình thái tiền tệ

3.1 Tiền bằng hàng hóa (Hoá tệ)

Đấy chính là hình thái đầu tiên của tiền tệ và được sử dụng trong một thời gian dài. Trong các loại hàng hóa được dùng làm tiền tệ được chia làm hai loại: hàng hóa không phải kim loại (non metallic commodities) và hàng hóa kim loại (metallic commodities). Do vậy, hóa tệ cũng bao gồm hai loại: hóa tệ không kim loại và hóa tệ kim loại:

3.1.1.Hóa tệ không kim loại

Tức là dùng hàng hóa không kim loại làm tiền tệ. Đấy là hình thái cổ xưa nhất của tiền tệ, rất thường dùng trong các xã hội cổ truyền. Tùy theo từng quốc gia, từng địa phương, người ta dùng những loại hàng hóa khác nhau làm tiền tệ. Chẳng hạn:

-Ở Hy Lạp và La Mã người ta dùng bò và cừu.

-Ở Tây Tạng, người ta dùng trà đóng thành bánh.

Nói chung, hóa tệ không kim loại có nhiều bất lợi khi đóng vai trò tiền tệ như: tính chất không đồng nhất, dễ hư hỏng, khó phân chia, khó bảo quản cũng như vận chuyển, nó chỉ được công nhận trong từng khu vực, từng địa phương. Vì vậy, hóa tệ không kim loại dần dần bị loại bỏ vì người ta bắt đầu dùng hóa tệ kim loại thay thế cho hóa tệ không kim loại.

3.1.2.Hóa tệ kim loại (Kim tệ)

Tức là lấy kim loại làm tiền tệ. Các kim loại được dùng làm tiền tệ gồm: đồng, kẽm, vàng, bạc…

Nói chung, các kim loại có nhiều ưu điểm hơn hẳn hàng hóa không kim loại khi được sử dụng làm thành tiền tệ như: phẩm chất, trọng lượng có thể quy đổi chính xác hơn, dễ dàng hơn. Mặt khác, nó hao mòn chậm hơn, dễ chia nhỏ, giá trị tương đối ít biến đổi…

Trãi qua thực tiễn trao đổi và lưu thông hóa tệ kim loại, dần dần người ta chỉ chọn hai kim loại qu‎‎ dùng để làm tiền tệ lâu dài hơn là vàng và bạc. Sở dĩ vàng hay bạc trở thành tiền tệ lâu dài là vì bản thân nó có những thuận tiện mà những kim loại khác không có được như: tính đồng nhất, tính dễ chia nhỏ, tính dễ cất trữ, tính dễ lưu thông.

3.2 Tín tệ

Tức là loại tiền mà bản thân nó không có giá trị, song nhờ sự tín nhiệm của mọi người mà nó được lưu dùng. Cũng chính vì ly‎ do này mà nhiều lúc người ta gọi loại tiền tệ này là chỉ tệ.

Tín tệ gồm hai loại: Tín tệ kim loại và tiền giấy.

3.2.1.Tiền kim loại (coin)

Tiền kim loại thuộc hình thái tín tệ khác với tiền kim loại thuộc hình thái hóa tệ ở chỗ: Trong hóa tệ kim loại giá trị của kim loại làm thành tiền bằng giá trị ghi trên bề mặt của đồng tiền, còn ở tín tệ kim loại, giá trị chất kim laọi đúc thành tiền và giá trị ghi trên bề mặt của đồng tiền không có liên hệ gì với nhau, có thể gắn cho nó một giá trị nào cũng được

3.2.2.Tiền giấy (Paper money or bank notes)

Tiền giấy có hai loại: tiền giấy khả hoán và tiền giấy bất khả hóan.

– Tiền giấy khả hoán: là một mảnh giấy được in thành tiền tiền và lưu hành, thay thế cho tiền bằng vàng hay tiền bằng bạc mà người ta k‎ gửi tại ngân hàng. Người có loại tiền nà có thể đến ngân hàng để đổi lấy một số lượng vàng hay bach tương đương với giá trị ghi trên tờ giấy hoặc sử dụng làm tiền vào cất cứ lúc nào họ cần.

Tại phương Tây, tiền giấy khả hoán xuất hiện vào thế kỷ 17, ông Palmstruck, người sang lập ra ngân hàng Stockholm của Thụy Điển vào thế kỷ 17 được công nhận là người đầu tiên sang chế ra tiền giấy khả hoán.

Ở Phương Đông, tiền giấy khả hoán xuất hiện sớm hơn hẳn ở phương Tây.

– Tiền giấy bất khả hoán là loại tiền giấy bắt buộc lưu hành và dân chúng không thể đem nó đến ngân hàng để đổi lấy vàng hay bạc. Đấy là loại tiền giấy mà ngày nay tất cả các quốc gia trên thế giới đều sử dụng.

Tại Việt Nam, tiền giấy ra đời vào thế kỷ 15, dưới thời Hồ Qúy Ly.

Tại Pháp, tiền giấy trở thành bất khả hoán năm 1720, từ năm 1848 đến năm 1850, từ năm 1870 đến năm 1875, từ năm 1914 đến năm 1828 và sau cùng kể từ ngày 01-10-1936 đến nay.

Tại Hoa Kỳ, trong thời gian nội chiến vào những năm 1862-1863, nhiều nước đã phá hành tiền giấy bất khả hoán. Sau nội chiến kết thúc, trở thành khả hoán kể từ năm 1879.

Có thể nói, chiến tranh thế giới lần thứ nhất và cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 là nguyên nhân chính để dẫn đến việc sử dụng tiền giấy bất khả hoán rộng khắp các nước

3.3 Tiền ghi sổ

Bút tệ hay còn gọi là tiền ghi sổ được tạo ra khi phát tín dụng thông qua tài khoản tại ngân hàng,do vậy, bút tệ không có hình thái vật chất, nó chỉ là những con số trả tiền hay chuyển tiền thể hiện trên tài khoản ngân hàng. Thực chất, bút tệ là tiền phi vật chất, nhưng nó cũng có những tính chất giống như tiền giấy là được sử dụng trong thanh toán qua những công cụ thanh toán của ngân hàng như: séc, lệnh chuyển tiền…mà còn có những ưu điểm hơn hẳn tiền giấy, đó là: an toàn hơn, chuyển đổi ra tiền giấy dễ dàng, thanh toán rất thuận tiện, kiểm nhận nhanh.

Về nguồn gốc, trong kinh tế học người ta cho rằng bút tệ xuất hiện đầu tiên tại ngân hàng Anh vào giữa thế kỷ 19, sau đó dần dần lan sang các quốc gia khác. Ngày nay, bút tệ được sử dụng rộng rãi trong các cuộc giao dịch tại các nước công nghiệp, hậu công nghiệp.

3.4 Tiền điện tử

Tiền điện tử là loại tiền được sử dụng qua hệ thống thanh toán tự động hay còn gọi là hộp ATM (Automated teller machine). Đó là một hệ thống máy tính được nối mạng với toàn bộ hệ thống ngân hàng trung gian và một hộp chuyển tiền của chính phủ. Khi chúng ta đến một ngân hàng trung gian gửi tiền, bên cạnh việc trao cho chúng ta một chứng thư xác nhận việc gửi tiền, ngân hàng này sẽ trao cho chúng ta một tấm card bằng nhựa, bên trong được mã hóa điện tử và một mật mã từ 3 đến 5 con số để sử dụng. Hai phút sau khi chúng ta gửi tiền, toàn bộ số tiền ấy cùng với mật mã và số tài khoản của chúng ta được máy tính điện tử thông báo trên toàn hệ thống (Có thể trên phạm vi các quốc gia). Khi cần dùng tiền mặt, hoặc khi cần chuyển tiền vào tài khoản của một người nào đó…chúng ta chỉ cần nhét tấm card ấy vào khe của máy ATM, sau khi bấm mật mã, màn hình của máy tính ATM sẽ xin lệnh, trong số tiền đã gửi chúng ta có thể rút tiền hoặc chuyển tiền qua ngân hàng. Sau một phút, tât cả mọi việc sẽ được hoàn tất. Chúng ta sẽ có tiền mặt trong tay hoặc đã chuyển tiền xong, mẫu phiếu thông báo quyết toán của máy tính in ran gay lập tức sau khi chúng ta rút tiền hoặc chuyển tiền, phiếu này cho biết rõ ngày giờ ta đã rút tiền mặt hoặc chuyển tiền, số tài khoản, số card, số tiền đã rút hoặc đã chuyển và số tiền còn lại trong tài khoản. Tấm card này được xem là tiền, tuy nhiên việc xem tấm card này là một hình thái tiền tệ vẫn chưa được thống nhất bởi lẽ có một số quan điểm cho rằng đó chỉ là phương tiện chi trả.

Tóm lại, ở bất cứ nền kinh tế nào, dù ở bất cứ mức độ phát triển nào cũng có tính chất đa dạng nhất định của nó. Do vậy, việc tồn tại nhiều hình thái tiền tệ để thỏa mãn tất cả những nhu cầu đa dạng của xã hội, của các cá nhân là điều tất nhiên.

4. Chế độ tiền tệ

4.1 Chế độ đơn bản vị (chế độ một bản vị - monometallism)

- Đơn bản vị là một chế độ tiền tệ lấy một thứ kim loại làm vật ngang giá chung.

- Trong một đơn vị bản vị, vật ngang giá là vật liệu đúc tiền có thể là kẽm, đồng, bạc hoặc vàng.

+ Nếu chế độ bản vị với kẽm hoặc đồng làm bản vị và trở thành tiền đúc, người ta gọi đó là chế độ lưu thông tiền kém giá. Phản ánh đặc trưng của nền kinh tế hàng hóa kém phát triển từ phương thức sản xuất trở về trước.

+ Nếu chế độ đơn bản vị với vật ngang giá là bạc hoặc vàng. Và sự xuất hiện tiền đúc bằng bạc hoặc vàng, người ta gọi đây là chế độ lưu thông tiền đủ giá.

4.2 Chế độ song bản vị (chế độ 2 bản vị - Bimetallism)

- Là chế độ tiền tệ mà vàng và bạc đều được sử dụng với tư cách là tiền tệ. Vàng và bạc đều là vật ngang giá đều thực hiện chức năng thước đo giá trị và phương tiện lưu thông với quyền lực ngang nhau.

- Trong chế độ này tièn đúc bằng vàng và bạc đều đúc tự do và thanh toán không hạn chế.

- gồm 2 chế độ:

+ Bản vị song song: Là bản vị mà theo đó tiền vàng và tiền bạc lưu thông trên thị trường theo giá thực tế của nó. Nhà nước không can thiệp, làm xuất hiện2 thước đo giá trị và do đó có 2 hệ thống giá cả.

+ Bản vị kép: Là song bản vị, nhưng tiền vàng và tiền bạc lưu thông trên thị trường theo tỉ giá đã được nhà nước quy định, tỉ giá giữa vàng và bạc do nhà nước quy định gọi là tỉ giá pháp định, có hiệu lực trong cả nước.

- Việc quy định tỉ giá xác định rõ ràng là nhằm khắc phục những rối loạn của chế độ bản vị song song).

- Ví dụ: năm 1792, 1 [USD](http://vi.wikipedia.org/wiki/USD) vàng bằng 1.603 gam vàng ròng; 1 USD bạc bằng 24,06 gam bạc ròng. Do đó, trọng lượng 1 USD bạc bằng 15 lần trọng lượng 1 USD vàng. Chế độ này từng được áp dụng ở Anh, [Hoa Kỳ](http://vi.wikipedia.org/wiki/Hoa_K%E1%BB%B3) trước thế kỷ 19.

4.3 Chế độ bản vị tiền vàng (gold standard)

- Bản vị vàng là đồng tiền của một nước được đảm bảo bằng một trọng lượng vàng nhất định theo pháp luật. Những yếu tố cần thiết của bản vị tiền vàng gồm:

+ Nhà nước không hạn chế việc đúc tiền vàng.

+ Tiền giấy quốc gia được nhà nước xác định một trọng lượng vàng nhất định và được tự do chuyển đổi ra vàng theo tỉ lệ đã quy định.

+ Tiền vàng được lưu thông không hạn chế.

* Chế độ bản vị tiền vàng được sử dụng phổ biến ở các nước trong những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

4.4 Chế độ bản vị vàng thỏi

Bản vị vàng thỏi cũng quy định cho đơn vị tiền tệ quốc gia một trọng lượng vàng cố định. Nhưng vàng được đúc thành thỏi mà không đúc thành tiền. Vàng không lưu thông trong nền kinh tế mà chỉ dự trữ làm phương tiện thanh toán quốc tế và chuyển dịch tài sản ra nước ngoài.

4.5 Chế độ bản vị vàng hối đoái

Là chế độ bản vị trong đó tiền giấy quốc gia không được trực tiếp chuyển đổi ra vàng, muốn đổi ra vàng phải thông qua một ngoại tệ. Ngoại tệ đó phải được tự do chuyển đổi ra vàng VD: Dola Mỹ, Bảng Anh, …..

4.6 Chế độ bản vị ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ quốc gia được xác định bằng đơn vị tiền tệ của nước ngoài (ngoại tệ). Đó phải là các ngoại tệ mạng và được tự do chuyển đổi trên thị trường quốc tế. Chế độ này sử dụng phổ biến ở những nước có ít vàng hoặc bị lệ thuộc vào nước khác. Chế độ này từng được áp dụng từ 1944-1971. Bắt đầu sụp đổ từ 1960.

4.7 Chế độ bản vị tiền giấy không chuyển đổi ra vàng

Dưới chế độ này, đơn vị tiền tệ của một quốc gia không được chuyển đổi ra kim loại quý. Theo đó, vàng bị rút ra khỏi lưu thông trong nước, tiền giấy không được đổi ra vàng và vàng chỉ được dùng để thanh toán quốc tế. Chế đô này phổ biến vào những năm 1930.

5. Khối tiền tệ (Ms)

5.1 Khái niệm

Cung ứng tiền tệ (MS) là toàn bộ lượng tiền đang lưu thông của cá nhân và doanh nghiệp, không kể các tổ chức tín dụng và ngân hàng trung ương.

1. Khối lượng tiền tệ trong lưu thông (Money Supply - Ms)

KLTTTLT – Ms: là chỉ tất cả các phương tiện được chấp nhận làm trung gian trao đổi với mọi HH và DV tại 1 thị trường nhất định, trong 1 khoảng thời gian nhất định. Người ta chia thành các khối sau:

+ M1: Là bộ phận có tính lõng cao nhất, bao gồm: giấy bạc ngân hàng, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, ngân phiếu, séc các loại, tiền gởi không kỳ hạn.

+ M2 : Bao gồm M1 và tiền gởi có kỳ hạn

+ M3 : Bao gồm M2 và thương phiếu, tín phiếu kho bạc,cổ phiếu và các loại trái khoán.

Ms = M3 + các phương tiện khác

+ Khối L:

1. Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông (Necessary Money -Mn)

- Mn: là khối lượng tiền tệ do tổng nhu cầu của nền KT quốc dân trong 1 thời kỳ nhất định.

Ví dụ: Trong năm 2004 nền Kinh tế Việt Nam cần bao nhiêu khối lượng tiền trong lưu thông

- Mn phụ thuộc vào 2 yếu tố : Tổng giá cả HH và DV đưa vào lưu thông và tốc độ lưu thông bình quân của tiền.

VD: Năm 2003, người ta tính tổng giá cả HH và DV đưa vào lưu thông là 100000 tỷ, vòng quay là 10 thì Mn là :100000/10=10000 tỷ.

- Giữa Mn và Ms sẽ có một khỏang cách và khi người ta so sánh với nhau tại một thời điểm nào đó thì nó có thể xảy ra 1 trong 3 trường hợp sau:

+ Ms/Mn = 1->Ms = Mn : đây là điều tuyệt vời vì tất cả các nước đều mong muốn nhưng thực tế điều đó không xảy ra.

+ Ms/Mn > 1 ->Ms > Mn: số lượng tiền trong lưu thông > số lượng tiền cần thiết trong lưu thông => thừa tiền => lạm phát

+ Ms/Mn < 1 -> Ms < Mn : số lượng tiền trong lưu thông < số lượng tiền cần thiết trong lưu thông => thiếu tiền => giảm phát.

Nhưng trong thực tế không thể tính được tỷ lệ trên một cách chính xác. Do đó người ta chuyển hướng nó qua tín hiệu thị trường (như là HH thiết yếu, giá vàng, giá dầu, tỷ giá hối đoái…) để MS và Mn xích lại gần nhau hơn, và dó chính là công việc cần thiết của các nhà hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ .

5.2 Cách đo lường

Vấn đề đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách mà cụ thể là ngân hàng trung ương mỗi nước chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ, là phải biết chính xác các thành phần của lượng tiền cung ứng vào lưu thông bao gồm những loại nào, cơ cấu của chúng ra sao để có thể dự báo những biến động kinh tế tác động lên chúng. Từ đó, ngân hàng nhà nước sẽ có những tác động hợp lý và linh hoạt lên lượng cung tiền để đạt được mục tiêu vĩ mô của nền kinh tế.

Tuy nhiên việc đo lường gặp phải 3 trở ngại:

Thứ nhất, một lượng lớn tiền pháp định gửi vào ngân hàng dưới hình thức những tài khoản không tham gia thanh toán ( thực hiện chức năng dự trữ) vẫn có thể chuyển thành tiền mặt với chi phí rất thấp. Như vậy, chúng vẫn có khả năng lưu thông, nếu không đưa chúng vào khối tiền lưu thông thì sẽ thiếu sót.

Thứ hai, những thay đổi về các quy chế tài chính đã, đang và sẽ diễn ra với tốc độ nhanh chóng, theo xu hướng nới lỏng quản lý các tài khoản thanh toán. Ví dụ: cho phép thanh toán lãi cho tài khoản thanh toán, xuất hiện tài khoản hỗn hợp giữa tiết kiệm và thanh toán...

Thứ ba, một số tài sản tài chính có tính thanh khoản cao tức là dễ chuyển thành tiền mặt và có thể tham gia thanh toán trực tiếp. Các tài sản này cũng đang nằm dưới dạng dự trữ giá trị và cũng có khả năng tham gia thanh toán nên vẫn được xếp vào các khối tiền trong lưu thông.

Do đó, việc đo lường khối tiền trở nên phức tạp và chỉ mang tính tương đối. Bên cạnh đó, vì những đặc điểm khác nhau về hệ thống tài chính và tiền tệ của từng nước mà các thành phần của từng khối tiền cụ thể của mỗi nước có thể khác nhau nhưng nét chung nhất của thành phần khối tiền vẫn bao gồm:

* **M1:** bằng tổng lượng tiền mặt trong lưu thông và tiền gửi thanh toán tại ngân hàng. M1 còn được gọi là khối tiền hẹp, chứa 2 loại tiền có tính lỏng cao nhất.

Tiền mặt lưu hành chính là lượng tiền giấy do NHTW phát hành nên còn được gọi là tiền Trung ương. Tiền gửi không kì hạn được xem như tiền giao dịch, bởi người gửi tiền có thể sử dụng nó bất cứ lúc nào để thanh toán tiền hàng, dịch vụ… Tuy nhiên, tính kịp thời và ngay lập tức trong chi trả của loại tiền này vẫn không bằng tiền mặt. Cả tiền mặt và tiền gửi không kì hạn đều có tính thanh khoản cao, có thể nhanh chóng đáp ứng nhu cầu giao dịch của người sở hữu do đó người ta gọi M1 là tiền giao dịch hay tiền mạnh.

* **M2:** bằng M1 cộng với tiền gửi tiết kiệm + tiền gửi định kì
* **M3:** bằng M2 cộng với tất cả các khoản tiền gửi khác tại các tổ chức tín dụng phi ngân hàng.
* **L**: bằng M3 cộng với các loại chứng khoán có khả năng chuyển hoán trên thị trường tài chính ( chứng khoán có độ lỏng cao)

Ta thấy các khối tiền được xây dựng và phân theo tính thanh khoản của chúng nhưng phép đo tổng lượng tiền không phải là hoàn toàn bất biến mà các cơ quan quản lý tiền tệ sẽ thường xuyên thay đổi kết cấu khối tiền dựa vào tính thanh khoản của chúng hoặc dựa vào mức độ thực hiện các chức năng của tiền để sắp xếp. Vì vậy có thể nói, khi nhìn vào cơ cấu tiền tệ trong chính sách tiền tệ người ta có thể thấy được trình độ phát triển kinh tế của nước đó, sự đa dạng phong phú của các loại tiền. Ví dụ: Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed) còn đưa thêm séc du lịch và các dạng tiền gửi có thể phát séc khác vào phép đo M1, ở phép đo M2 họ tách tiền gửi có kỳ hạn thành tiền gửi có kỳ hạn lượng nhỏ thì để lại M2 còn tiền gửi có kỳ hạn lượng lớn thì đưa sang M3 và thêm vào M2 tài khoản tiền gửi tại thị trường tiền tệ, cổ phần quỹ tương hỗ thị trường tiền tệ. Việt Nam thì thêm kỳ phiếu ngân hàng thương mại vào M2.

Mặc dù số liệu về các khối tiền tệ được công bố và sử dụng vào những mục đích nhất định, nhưng việc đưa ra các phép đo lượng tiền chỉ có ý nghĩa khi nó vừa tập hợp được các phương tiện trao đổi trong nền kinh tế, vừa tạo cơ sở dự báo lạm phát và chu kỳ kinh doanh. Trên thực tế các quốc gia thường sử dụng phép đo M1 hoặc M2. Việt Nam chúng ta sử dụng phép đo M2.Việc lựa chọn phép đo nào phụ thuộc vào nhận thức và khả năng của NHTW trong điều hành chính sách thực tế.

6. Bản chất của tài chính

6.1 Sự ra đời của phạm trù tài chính

Hoạt động của Tài chính rất đa dạng và phức tạp nhưng lại tuân thủ theo một chu trình với những nguyên tắc nhất định.

Quá trình tái sản xuất xã hội được trải qua bốn giai đoạn: sản xuất- phân phối- trao đổi- tiêu dùng. Chính trong giai đoạn phân phối đã nảy sinh lĩnh vực Tài chính. Tuy nhiên không phải có phân phối là có Tài chính, mà Tài chính chỉ ra đời và tồn tại trong những điều kiện lịch sử nhất định, khi mà ở đó có những hiện tượng kinh tế- xã hội khách quan nhất định xuất hiện và tồn tại.

**\* Tiền đề sản xuất hàng hoá tiền tệ.**

Trong toàn bộ lịch sử xã hội loài người đã chứng minh, vào cuối thời công xã nguyên thủy, phân công lao động xã hội bắt đầu phát triển, chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất xuất hiện, nền sản xuất hàng hóa ra đời; và trong nền kinh tế hàng hóa, việc trao đổi có thể được tiến hành bằng hàng đổi hàng hoặc thông qua tiền tệ. Ở giai đoạn cao hơn, kinh tế hàng hóa chuyển thành kinh tế thị trường và việc trao đổi phổ biến thông qua tiền tệ. Chính trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa với việc sử dụng tiền tệ đã làm nảy sinh phạm trù Tài chính.

**\* Tiền đề Nhà nước**

Khi chế độ tư hữu xuất hiện, xã hội loài người phân chia giai cấp và có đấu tranh giai cấp. Trong điều kiện đó, Nhà nước xuất hiện và cũng có nhu cầu chi tiêu, để đảm bảo duy trì quyền lực của mình và thực hiện các nhiệm vụ kinh tế- xã hội mà mình đảm nhận, cho nên nhà nước phải tạo lập cho mình một quĩ tiền tệ, gọi là NSNN và đã hình thành phạm trù Tài chính Nhà nước (State Finance) hay Tài chính công (Public Finance).

Sự vận động độc lập của tiền tệ trong việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ không chỉ là đặc trưng cho hoạt động của Nhà nước, mà là của tất cả các chủ thể trong xã hội: Các doanh nghiệp, hộ dân cư, và các tổ chức xã hội. Các quĩ tiền tệ, chẳng những được hình thành và sử dụng cho những mục đích trực tiếp, mà còn được hình thành như những tụ điểm trung gian để cung ứng tiền tệ cho những mục đích trực tiếp. Nhà nước chẳng những tác động đến sự vận động độc lập của tiền tệ, trên phương diện ấn hành hiệu lực của đồng tiền mà còn tạo ra môi trường pháp lý cho sự tạo lập và sử dụng các quĩ tiền tệ.

Tuy nhiên, trong thực tiễn, người ta thấy rằng, Nhà nước có lúc thúc đẩy, có lúc lại kìm hãm sự phát triển của sản xuất hàng hóa - tiền tệ và do đó thúc đẩy hoặc kìm hãm hoạt động của Tài chính thông qua cơ chế quản lý kinh tế vĩ mô của mình.

Chính vì vậy có thể kết luận: Tiền đề quyết định sự ra đời và tồn tại của tài chính là quan hệ hàng hóa - tiền tệ; còn Nhà nước là điều kiện định hướng. Hai điều kiện này tồn tại song song.

**\* Ý nghĩa thực tiễn khi nghiên cứu điều kiện tiền đề**.

- Nhà nước cần phải tạo môi trường cho Tài chính hoạt động, đó là sản xuất hàng hóa - tiền tệ.

- Cần phải đặt đúng vị trí của Tài chính, lựa chọn những hình thức và phương pháp tạo lập và sử dụng một cách có hiệu quả để thúc đẩy kinh tế hàng hóa - tiền tệ phát triển.

6.2 Bản chất của tài chính

Việc thông qua tiền tệ để tiến hành phân phối tổng sản phẩm xã hội của Tài chính đã làm cho nhiều người lầm tưởng Tài chính là tiền tệ.

Trên bề mặt của hiện tượng xã hội, Tài chính được cảm nhận như những nguồn lực Tài chính, những quĩ tiền tệ khác nhau, đại diện cho những sức mua nhất định ở các chủ thể kinh tế- xã hội và đã tạo ra hàng loạt các mối quan hệ qua lại dưới hình thức giá trị của các nguồn lực Tài chính đó. Nguồn lực Tài chính không chỉ bó hẹp ở dạng tiền tệ vận động qua hai kênh Ngân sách và Ngân hàng, mà nó còn bao gồm giá trị của cải xã hội, tài sản quốc gia, tổng sản phẩm quốc dân ở cả dạng vật chất và tiềm năng luân chuyển ở nhiều kênh khác nhau; chúng luôn vận động để tạo lập và sử dụng các quĩ tiền tệ vào các mục đích gắn liền với các chủ thể kinh tế- xã hội. Bản chất của tài chính được xác định ở những mặt sau:

1, Sự vận động độc lập tương đối của các nguồn Tài chính để trực tiếp (hay thông qua thị trường) tạo lập và sử dụng các quĩ tiền tệ như mặt trực quan của Tài chính.

2, Đằng sau mặt trực quan đó là các quan hệ kinh tế trong phân phối của cải xã hội dưới hình thức phân phối các nguồn lực Tài chính.

3, Việc tạo lập và sử dụng các quĩ tiền tệ là phương thức phân phối đặc thù để phân biệt phạm trù Tài chính với các phạm trù phân phối khác như giá cả, tiền lương,....

Nội dung kinh tế của tài chính được xác định như sau: Tài chính được đặc trưng bằng sự vận động độc lập tương đối của tiền tệ với chức năng phương tiện thanh toán và phương tiện cất trữ trong quá trình tạo lập hay sử dụng các quĩ tiền tệ đại diện cho những sức mua nhất định ở các chủ thể kinh tế- xã hội. Tài chính phản ánh tổng hợp các mối quan hệ kinh tế trong phân phối các nguồn lực Tài chính thông qua tạo lập hay sử dụng các quĩ tiền tệ nhằm đáp ứng yêu cầu tích lũy hay tiêu dùng của các chủ thể trong xã hội.

Tài chính trong nền kinh tế thị trường cũng có thể hiểu là tổng thể những mối quan hệ kinh tế giữa các thực thể Tài chính phát sinh trong quá trình tạo lập và sử dụng các nguồn lực Tài chính.

7. Chức năng của tài chính

Chức năng của Tài chính là cụ thể hóa bản chất của Tài chính, là nhiệm vụ chủ yếu có thể thực hiện trong thực tiễn. Hiện vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau khi bàn đến chức năng của Tài chính.

Chức năng của một sự vật là khả năng thế năng bên trong, vốn có của sự vật đó. Nói đến chức năng của Tài chính là nói đến khả năng khách quan phát huy tác dụng của nó. Trong đời sống xã hội, Tài chính vốn có hai chức năng: chức năng phân phối và chức năng giám đốc.

7.1 Chức năng phân phối

Chức năng phân phối của Tài chính là cái vốn có, nằm sẵn trong phạm trù Tài chính và biểu hiện bản chất của Tài chính. Chính nhờ chức năng này mà các nguồn lực Tài chính được đưa vào những mục đích sử dụng khác nhau, đảm bảo các nhu cầu khác nhau và những lợi ích khác nhau trong đời sống xã hội.

Đối tượng phân phối của Tài chính là của cải xã hội dưới hình thức giá trị, là tổng thể các nguồn lực Tài chính có trong xã hội.

Chủ thể phân phối của tài chính bao gồm: Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, hộ gia đình và cá nhân dân cư.

Kết quả phân phối của tài chính là tạo lập và sử dụng các qũi tiền tệ dành cho một mục đích nhất định (tích lũy hoặc tiêu dùng) ở các chủ thể trong xã hội.

Chức năng phân phối của tài chính có những điểm sau:

**Thứ nhất**, phân phối của tài chính là sự phân phối chỉ diễn ra dưới hình thức giá trị, nó không đi kèm theo sự thay đổi của hình thái giá trị.

**Thứ hai**, phân phối của tài chính gắn liền với việc tạo lập, sử dụng các quĩ tiền tệ. Đây là đặc điểm chủ yếu, được coi là đặc trưng cơ bản của phân phối tài chính.

**Thứ ba**, phân phối của tài chính trải qua hai quá trình: phân phối lần đâù và phân phối lại.

Phân phối lần đầu được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất cho những chủ thể tham gia vào quá trình sáng tạo ra của cải vật chất hay thực hiện các dịch vụ, nó được thực hiện trước hết và chủ yếu là ở khâu tài chính cơ sở trong hệ thống tài chính, nhằm hình thành các quĩ tiền tệ để:

+ Bù đắp chi phí vật chất đã tiêu hao( quĩ KH.TSCĐ và quĩ khôi phục vốn lưu động đã ứng ra)

+ Hình thành quĩ lương.

+ Hình thành quĩ bảo hiểm.

+ Thu nhập cho các chủ sở hữu về vốn, tài nguyên.

Phân phối lại là nhằm tiếp tục phân phối những phần thu nhập cơ bản trong phân phối lần đầu ra phạm vi xã hội rộng hơn hoặc theo những chi tiết cụ thể hơn trong mục đích của các quĩ tiền tệ.

Mục tiêu của phân phối lại là nhằm đảm bảo cho bộ phận phi sản xuất ra của cải vật chất tồn tại hoạt động và thực hiện công bằng xã hội.

7.2 Chức năng giám đốc

Chức năng giám đốc là một thuộc tính khách quan vốn có của Tài chính, bắt nguồn từ bản chất của Tài chính. Đó là khả năng khách quan để sử dụng Tài chính làm công cụ để kiểm tra, giám đốc bằng đồng tiền với việc sử dụng chức năng thước đo giá trị và phương tiện thanh toán của tiền tệ.

- Giám đốc của tài chính có thể diễn ra dưới dạng: Xem xét tính cần thiết, qui mô của việc phân phối các quĩ tiền tệ; kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện; xem xét rủi ro và tư vấn.

- Chức năng giám đốc của tài chính có những đặc điểm sau:

**Thứ nhất**: Chức năng giám đốc của tài chính được thực hiện thông qua sự vận động của tiền tệ nhưng không phải với năm chức năng của tiền tệ mà chỉ sử dụng hai chức năng thước đo giá trị và phương tiện thanh toán.

**Thứ hai**: Chức năng giám đốc của tài chính được thực hiện thông qua việc phân tích các chỉ tiêu tài chính.

**Thứ ba**: Chức năng giám đốc của tài chính được thực hiện một cách toàn diện, thường xuyên, liên tục, rộng rãi, kịp thời đối với quá trình tạo lập, sử dụng các quĩ tiền tệ. Có nghĩa là ở đâu có tạo lập và sử dụng các nguồn lực tài chính thì ở đó có thực hiện chức năng giám đốc của tài chính.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày những vấn đề cơ bản của tiền tệ và tài chính

2. Trình bày quá trình ra đời, phát triển của tiền tệ và tài chính

3. Nêu chức năng và bản chất của tiền tệ và tài chính đối với nền kinh tế.

CHƯƠNG 2: HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

**Mã chương: 2**

Các hoạt động kinh tế nói chung và tài chính nói riêng trong mỗi một nền kinh tế đều chịu sự chi phối bởi 3 nhóm chủ thể cơ bản là nhà nước, doanh nghiệp và hộ gia đình. Các nhóm chủ thể này sẽ thực hiện các hành vi kinh tế cũng như các hoạt động tài chính nhằm đạt tới mục tiêu của mình. Chính vì vậy mà mọi quan hệ tài chính trong hệ thống tài chính đều phải phục vụ việc đạt được các mục tiêu đó. Sự tác động qua lại giữa các quan hệ tài chính phản ánh mối quan hệ giữa các chủ thể kinh tế này và trong nội bộ từng chủ thể kinh tế. Với ý nghĩa như vậy, hệ thống tài chính của một nền kinh tế thường được chia làm 3 khâu cơ bản, gắn với 3 nhóm chủ thể đó

**Mục tiêu:**

- Trình bày được chức năng, vai trò của hệ thống tài chính đối với nền kinh tế.

- Phân tích được mối quan hệ giữa các khâu trong hệ thống tài chính.

- Mô tả được cấu trúc và quan hệ của từng bộ phận trong hệ thống tài chính cũng như chính sách điều hành của chính phủ đối với hệ thống tài chính quốc gia.

**Nội dung chính:**

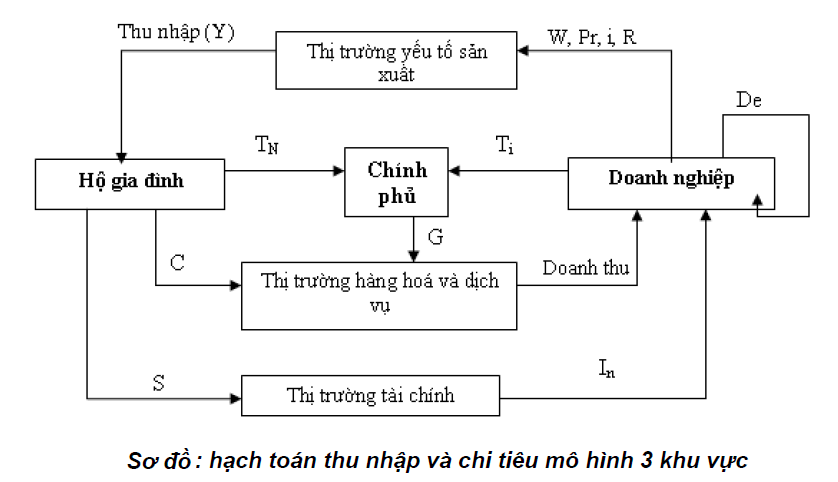
1. Tổng quan về hệ thống tài chính

1.1 Khái niệm

Hệ thống tài chính là tổng hợp những khâu tài chính trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau nhưng lại có mối quan hệ hữu cơ với nhau trong quá trình tạo lập và sử dụng các nguồn lực tài chính, các quỹ tiền tệ tập trung và cơ cấu tổ chức của các chủ thể kinh tế - xã hội.

1.2 Mô hình hệ thống tài chính trong nền kinh tế

Các hoạt động kinh tế nói chung và tài chính nói riêng trong mỗi một nền kinh tế đều chịu sự chi phối bởi 3 nhóm chủ thể cơ bản là nhà nước, doanh nghiệp và hộ gia đình. Các nhóm chủ thể này sẽ thực hiện các hành vi kinh tế cũng như các hoạt động tài chính nhằm đạt tới mục tiêu của mình. Chính vì vậy mà mọi quan hệ tài chính trong hệ thống tài chính đều phải phục vụ việc đạt được các mục tiêu đó. Sự tác động qua lại giữa các quan hệ tài chính phản ánh mối quan hệ giữa các chủ thể kinh tế này và trong nội bộ từng chủ thể kinh tế. Với ý nghĩa như vậy, hệ thống tài chính của một nền kinh tế thường được chia làm 3 khâu cơ bản, gắn với 3 nhóm chủ thể đó. Ba khâu tài chính cơ bản đó là **tài chính công** (mà trọng tâm là Ngân sách nhà nước), **tài chính doanh nghiệp** và **tài chính hộ gia đình**. Ngoài ra, còn một khâu tài chính khác rất quan trọng, có vai trò kết nối 3 khâu tài chính cơ bản nói trên. Đó chính là Thị trường tài chính và các Trung gian tài chính. Mối liên hệ giữa các khâu tài chính này được biểu thị bằng sơ đồ sau:



Mỗi khâu tài chính đều bao gồm các quan hệ tài chính nảy sinh trong nội bộ chủ thể kinh tế và giữa các chủ thể kinh tế với nhau nhằm giúp cho các chủ thể kinh tế đạt được mục tiêu kinh tế cuối cùng của mình

Hệ thống tài chính là tổng hợp những khâu tài chính hoạt động trong những lĩnh vực khác nhau, nhưng có mối quan hệ hữu cơ với nhau trong quá trình tạo lập, phân phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính.

Chúng ta nghiên cứu hệ thống tài chính trong hai giai đoạn sau:

* Hệ thống tài chính trong nền kinh tế hoạch định
* Hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường

**Hệ thống tài chính trong nền kinh tế hoạch định**

Tài chính nhà nước

Tài chính các tổ chức kinh tế tập thể

Ngân sách

Hệ thống tài chính

Hợp tác xã

Xí nghiệp quốc doanh

Ngân hàng

Bảo hiểm nhà nước

Bảo hiểm xã hội

Hợp tác xã

Hợp tác xã

Trong nền kinh tế hoạch định thì hệ thống tài chính dựa trên chế độ sở hữu toàn dân và tập thể về tư liệu sản xuất. Hệ thống tài chính trong nền kinh tế hoạch định gồm hai phân hệ chính:

* Tài chính nhà nước
* Tài chính các tổ chức kinh tế tập thể

**Hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường**

Trong cơ chế thị trường các hoạt động kinh tế có phạm vi rất rộng và bao trùm nhiều lĩnh vực, vì vậy hệ thống tài chính cũng được mở rộng và tạo nên một hệ thống phong phú và đa dạng.

Căn cứ vào hình thức sở hữu, hệ thống tài chính được chia làm hai bộ phận:

* Tài chính công
* Tài chính tư

Tài chính công là tài chính gắn liền với các hoạt động của nhà nước, nó phản ánh những hoạt động kinh tế gắn liền với các chức năng của nhà nước trong các lĩnh vực sau:

Các hoạt động của chính phủ

Cung cấp các hàng hóa công cộng (là loại hàng hóa mà việc sử dụng của người này không hạn chế việc sử dụng của người khác, thông thường loại hàng hóa này lĩnh vực tư nhân không muốn cung cấp).

Các nguồn thu cho ngân sách bao gồm thu thuế và các nguồn thu khác.

Tài chính công phải thể hiện được mục tiêu và chức năng của nhà nước, mặt khác nó có vai trò quan trọng để tạo ra môi trường để cơ chế thị trường vận hành hiệu quả và đồng bộ.

Tài chính công có ba chức năng chủ yếu:

* Phân phối các nguồn lực tài chính
* Điều chỉnh thu nhập và,
* Ổ định kinh tế vĩ mô

Tài chính tư là tài chính của khu vực kinh tế tư nhân, trong khu vực này mục tiêu chủ yếu là lợi nhuận do đó tài chính tư nhân có chức năng cơ bản là tạo lập và vận hành vốn để sinh lợi.

Căn cứ vào đặc điểm hình thành, phạm vi tác động và chức năng hoạt động, người ta chia thành năm khu vực tài chính xoay quanh thị trường tài chính trong nền kinh tế thị trường:

Tài chính nhà nước

Tài chính của khu vực tài chính

Tài chính hộ gia đình

Tài chính của khu vực phi tài chính

Thị trường tài chính

Tài chính các tổ chức xã hội

Tài chính nhà nước bao gồm ngân sách nhà nước và tín dụng nhà nước, nó đóng vai trò chủ đạo và tổ chức các hoạt động của tài chính. Nó chi phối, tác động, phối hợp các khâu còn lại trong hệ thống tài chính.

Tài chính của khu vực phi tài chính là các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cung cấp dịch vụ, đây là điểm tích tụ và tập trung các nguồn lực tài chính, là nơi mà nguồn lực tài chính xuất hiện đầu tiên và cũng là nơi thu hút trở về phần lớn các nguồn lực tài chính.

Tài chính khu vực tài chính là các định chế tài chính như ngân hàng, bảo hiểm, các quỹ đầu tư,…nhiệm vụ chính của khu vực này là biến các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong xã hội thành nguồn vốn tập trung để đầu tư cho nền kinh tế.

Tài chính các hộ gia đình, nó gắn liền với quỹ tiền tệ của từng cá nhân, từng hộ gia đình được sử dụng cho các mục đích tiêu dùng hoặc đầu tư sinh lợi. nhiệm vụ tài chính ở khu vực này là tiêu dùng hiệu quả, sinh lời cao và an toàn.

Tài chính các tổ chức xã hội là một điểm tích tụ vốn quan trọng trong nền kinh tế vì nó dựa trên nguồn kinh phí đóng góp hoặc từ ngân sách chính phủ những lúc nguồn vốn này tạm thời nhàn rỗi, nó có thể tham gia vào thị trường tài chính để sinh lợi và tạo thành một nguồn cung ứng vốn quan trọng cho nền kinh tế.

1.3 Các cấu phần của hệ thống tài chính

**Hệ thống tài chính** là tổng thể các mối quan hệ tài chính và các tổ chức bộ máy thực hiện các chức năng tài chính của các chủ thể trong nền kinh tế.

Trong nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, **hệ thống tài chính** bao gồm các bộ phận hợp thành với tư cách là các tụ điểm tài chính.

**Dưới đây là các yếu tố hợp thành hệ thống tài chính:**

*a) Ngân sách nhà nước và chính sách tài khoá*

**- Ngân sách nhà nước:**

Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu được của Nhà nước để bảo đảm các khoản chi cho việc thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước.

Trong **hệ thống tài chính**, ngân sách nhà nước là bộ phận chủ đạo, là điều kiện vật chất quan trọng để thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước do Hiến pháp quy định. Ngân sách nhà nước còn là công cụ quan trọng của Nhà nước có tác dụng điều tiết vĩ mô đời sống kinh tế, xã hội và bảo đảm an ninh- quốc phòng.

Cơ cấu ngân sách nhà nước bao gồm các khoản thu và chi. Các khoản thu gồm có :

+  Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí.

+ Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước.

+ Các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân.

+ Các khoản viện trợ.

+ Các khoản do Nhà nước vay để bù đắp bội chi được đưa vào cân đối ngân sách nhà nước.

+ Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật. Các khoản chi ngân sách nhà nước gồm có:

+ Các khoản chi phát triển kinh tế - xã hội.

+ Các khoản chi bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy  
nhà nước.

+ Các khoản chi trả nợ của Nhà nước.

+ Các khoản chi dự trữ nhà nước (từ 3% đến 5% tổng số dư).

+ Các khoản chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

**- Chính sách tài khoá:**

Chính sách tài khoá là chính sách của Nhà nước trong việc huy động các nguồn thu vào ngân sách nhà nước và sử dụng nó trong thời hạn nhất định (thường là 1 năm).

Chính sách tài khoá có tác động đến sản lượng thực tế, đến giải quyết lạm phát và thất nghiệp. Nó cũng có tác động đến việc điều chỉnh nhịp độ phát triển nền kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong từng thời kỳ.

Mục tiêu của chính sách tài khoá là bảo đảm các nguồn lực tài chính, tạo môi trường và điều kiện cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Để đạt mục tiêu trên đây, chính sách tài khoá phải xử lý nhiều mối quan hệ, trong đó có những quan hệ (nội dung) cốt lõi. Thông thường giải quyết đúng đắn những quan hệ mâu thuẫn sau đây chính là giải quyết nội dung cốt lõi của chính sách tài khoá:

+ Mâu thuẫn giữa thu và chi ngân sách nhà nước.

+ Mâu thuẫn giữa tập trung vào ngân sách nhà nước với tích luỹ, tích tụ trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

+ Mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện công bằng xã hội.

*b) Tài chính doanh nghiệp*

Đây là bộ phận tài chính gắn với các quỹ giá trị phục vụ mục đích phát triển sản xuất, kinh doanh hàng hoá hay dịch vụ... Sự tạo lập các quỹ này ban đầu có thể dựa vào thị trường tài chính, thu hút vốn qua việc huy động vốn cổ phần hay vay (phát hành trái phiếu, vay ngân hàng). Sau đó, các quỹ giá trị này được bổ sung, tái tạo nhờ sự xuất hiện các nguồn tài chính trong doanh nghiệp thông qua việc phân phối để tạo lập các quỹ bù đắp, các quỹ từ lợi nhuận. Mỗi quỹ giá trị trong doanh nghiệp đều có vai trò nhất định, phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của những người tham gia sản xuất, kinh doanh. Tài chính doanh nghiệp có quan hệ với các bộ phận khác  của **hệ thống tài chính trong nước**. Thí dụ, nó có quan hệ với tài chính hộ gia đình thông qua trả lương, thưởng, lợi tức cổ phần, trái phiếu; với ngân sách nhà nước thông qua nộp thuế; với ngân hàng thông qua các hình thức tín dụng ...

c) Tài chính của các tổ chức tín dụng, công ty tài chính

Hoạt động của các tổ chức này gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ thông qua thu hút các nguồn tài chính nhàn rỗi theo nguyên tắc hoàn trả có thời hạn và có lợi tức. Các quỹ này được các tổ chức tín dụng và công ty tài chính sử dụng cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống.

d) Bảo hiểm

Đây là hình thức tài chính nảy sinh trong việc giải quyết những rủi ro có thể xảy ra trong sản xuất và đời sống xã hội. Hoạt động bảo hiểm được thực hiện thông qua ngành bảo hiểm. Thông qua huy động, nó có tác dụng huy động nguồn vốn lớn qua nhiều đối tượng và nhiều hình thức để cung ứng cho thị trường tài chính.

e) Tài chính hộ gia đình và các tổ chức xã hội

Quỹ tài chính của các hộ gia đình được hình thành từ các thu nhập, tiền lương của các thành viên trong gia đình do lao động sản xuất, kinh doanh, do thừa kế tài sản, quà tặng. Quỹ này trước hết dành cho tiêu dùng và khi có tiền nhàn rỗi sẽ tham gia các quỹ tín dụng, góp cổ phần, mua cổ phiếu, trái phiếu. Một phần trong quỹ này tham gia đóng góp vào ngân sách nhà nước dưới các hình thức thuế và một phần tham gia các quỹ bảo hiểm. Quỹ tài chính của các tổ chức xã hội hiện nay chủ yếu được hình thành bằng tài trợ từ ngân sách nhà nước. Nhưng trong thời gian tới phải dần dần hình thành từ các nguồn như: hội phí, quyên góp ủng hộ của dân cư và các tổ chức, của người nước ngoài. Mục đích của các quỹ này là phục vụ cho các mục tiêu hoạt động của các tổ chức xã hội. Khi một bộ phận quỹ tiền tệ nhàn rỗi, nó có thể tham gia tích cực vào thị trường tài chính theo các hình thức thích hợp.

2. Chức năng và vai trò của hệ thống tài chính

2.1 Chức năng của hệ thống tài chính

- Phân bổ nguồn tài chính

- Sàng lọc, chuyển giao, phân tán rủi ro

- Giám sát quá trình phân bổ nguồn tài chính

- Vận hành hệ thống thanh toán.

2.2 Vai trò của hệ thống tài chính đối với sự phát triển nền kinh tế

Tài chính là công cụ phân phối sản phẩm quốc dân: thông qua phân phối lần đầu và phân phối lại để hình thành quỹ đầu tư phát triển và quỹ tiêu dùng; đảm bảo cho nhà nước tồn tại và thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà mình đảm nhận; thực hiện công bằng xã hội nhằm đạt mục đích là nâng cao phúc lợi toàn dân, tăng việc làm chống thất nghiệp, góp phần tăng thu nhập, tăng trưởng kinh tế.

Tài chính là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế: Nhà nước quản lý vĩ mô nền kinh tế bằng luật pháp, kế hoạch hành chính và nhất là công cụ tài chính; điều chỉnh cơ cấu kinh tế và thị trường nhằm đạt các mục tiêu: tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm chống thất nghiệp, kiềm chế lạm phát, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế...

Tài chính là công cụ điều tiết vi mô: Thông qua công cụ tài chính nhà nước tác động vào hoạt động của các doanh nghiệp một cách gián tiếp như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; cung cấp vốn; thực hiện các ưu đãi về thuế, tín dụng; tạo môi trường bình đẳng (hành lang pháp lý) để các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường chủ động tiến hành sản xuất kinh doanh một cách chủ động và sáng tạo.

3. Quản lý nhà nước đối với hệ thống tài chính

3.1 Mục tiêu

Quản lý nhà nước đối với tài chính tiền tệ là quá trình tác động của nhà nước vào các quan hệ tài chính tiền tệ nhằm hướng nó tác động vào các hoạt động trong đời sống KT- XH theo hướng phục vụ thực hiện mục tiêu, chiến lược kế hoạch phát triển đất nước nói chung và KT – XH nói riêng mà nhà nước ta đặt ra trong từng thời kỳ. Quản lý nhà nước về tài chính tiền tệ đồng thời là quá trình sử dụng tài chính tiền tệ như là công cụ để quản lý và điều hành nền kinh tế, hướng các quan hệ kinh tế các hoạt động kinh tế thực hiện phát triển theo ý đồ của nhà nước. Trên bình diện tổng thể tài chính phải đảm bảo đạt được các mục tiêu bao quát của kinh tế thị trường là: Bảo đảm sự phát triển ổn định về KT – XH làm cho nền kinh tế phát huy được hiệu quả cao và đảm bảo sự phân phối công bằng trong các khâu, quá trình và lĩnh vực theo đường lối của Đảng và Nhà nước. Thực hiện đường lối đổi mới mà Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo từ bản chất của nhà nước ta, mục tiêu nhiệm vụ chủ yếu của quản lý nhà nước về tài chính tiền tệ được tóm lại:

- Đảm bảo thực hiện chức năng

- Hiệu quả

- Kỷ luật tổ chức

3.2 Nội dung quản lý

Nội dung chủ yếu: 7 nội dung

+ Một là, xây dựng, hình thành một hệ thống cơ chế mới, quản lĩ vĩ mô nền kinh tế...

+ Hai là, hình thành và bảo đảm các cân đối chủ yếu, tỷ lệ phát triển nền kinh tế

+ Ba là, định hướng hoạt động và phát triển các thành phần kinh tế khác ....

+ Bốn là, khai thác triệt để mọi nguồn vốn, kỹ thuật, lao động, thị trường cho sự phát triển kinh tế – xã hội

+ Năm là, khai thác, nuôi dưỡng, tạo lập và phát triển các nguồn thu cho ngân sách nhà nước

+ Sáu là, bảo đảm thực hiện các chính sách xã hội của nhà nước + Bẩy là, tăng cường kiểm tra, kiểm soát, đảm bảo chính sách tài chính – tiền tệ nhất quán.

**Câu hỏi ôn tập**

1. Trình bày chức năng, vai trò của hệ thống tài chính đối với nền kinh tế.

2. Phân tích mối quan hệ giữa các khâu trong hệ thống tài chính.

3. Mô tả cấu trúc và quan hệ của từng bộ phận trong hệ thống tài chính cũng như chính sách điều hành của chính phủ đối với hệ thống tài chính quốc gia.

CHƯƠNG 3: TÍN DỤNG VÀ LÃI SUẤT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

**Mã chương: 3**

Tín dụng là phạm trù kinh tế và cũng là sản phẩm của nền kinh tế hàng hoá. Nhưng chính nó lại là động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển lên giai đoạn cao hơn.

**Mục tiêu:**

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, vai trò và loại hình tín dụng trong nền kinh tế thị trường .

- Phân tích được vai trò và chức năng của tín dụng đối với nền kinh tế, từ đó thấy được tầm quan trọng của nó đối với mọi hoạt động của nền kinh tế.

- Giải thích được các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng và xác định được cách tính lãi suất tín dụng.

**Nội dung chính:**

1. Tổng quan về tín dụng

1.1 Khái niệm và đặc điểm của tín dụng

Tín dụng tồn tại và phát triển qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội, ngày nay tín dụng được hiểu theo những định nghĩa cơ bản sau:

- Tín dụng là quan hệ vay mượn trên nguyên tắc hoàn trả.

- Tín dụng là phạm trù kinh tế, phản ánh quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa các tác nhân và thể nhân trong nền kinh tế hàng hóa.

- Tín dụng là một giao dịch giữa hai bên, trong đó một bên (trái chủ, người cho vay) chu cấp tiền, hàng hóa hoặc dịch vụ, chứng khoán dựa vào lời hứa thanh toán lại trong tương lai của bên kia( thụ trái, người đi vay)

Dù có nhiều định nghĩa khác nhau, những định nghĩa thứ hai được coi là cơ sở, để từ đó phân loại tín dụng và nghiên cứu các chức năng của nó trong nền KTTT.

1.2 Vai trò và chức năng của tín dụng

Bản chất của tín dụng được thể hiện một cách đầy đủ thông qua các chức năng của nó. Trong nền kinh tế thị trường, tín dụng thực hiện 2 chức năng:

1.2.1. Tập trung và phân phối lại vốn trên nguyên tắc hoàn trả.

- Các tác nhân và thể nhân trong nền kinh tế hàng hóa luôn luôn ở trong trạng thái: tạm thời thừa, tạm thời thiếu vốn. Hai thái cực này là mâu thuẫn vốn có của nền kinh tế hàng hóa. Mâu thuẫn này được giải quyết qua hoạt động của các loại hình tín dụng. Trong nền kinh tế thị trường nó được giải quyết thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng.

- Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng tập trung được khối lượng lớn vốn tiền tệ nhàn rỗi trong xã hội để hình thành quỹ cho vay, hay nguồn vốn tín dụng bằng những cơ chế chính sách và lãi suất khác nhau cho từng loại vốn có thời hạn hoặc lâu dài.

- Trên cơ sở quỹ cho vay đã có, các tổ chức tín dụng tiến hành phân phối nguồn vốn này cho các đối tượng có nhu cầu. Đây là quá trình phân phối lại vốn tiền tệ. Quá trình này phải tuân theo các nguyên tắc của tín dụng và chấp hành đầy đủ những qui định của pháp luật.

- Nguồn vốn cho vay này là tạm thời "mượn" của người khác (vay để cho vay), cho nên người đi vay của ngân hàng phải hoàn trả vốn và lãi khi đến hạn.

Quá trình tập trung và phân phối lại vốn của tín dụng thể hiện về mặt hình thức là một số tiền nhất định. Với số tiền này, đơn vị vay có thể sử dụng để mua hàng hóa, vật tư, thiết bị...trả công lao động. Như vậy, thực chất của quá trình tập trung và phân phối lại vốn của tín dụng là quá trình tập trung và phân phối lại nguồn hàng hóa, vật tư, thiết bị...và sức lao động trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Quá trình tập trung và phân phối lại vốn của tín dụng đã giúp cho các doanh nghiệp chuyển hướng sản xuất, kinh doanh cho phù hợp với nhu cầu. Do đó, chức năng này của tín dụng đã góp phần quan trọng vào quá trình bình quân hóa suất lợi nhuận trong nền kinh tế quốc dân.

1.2.2 .Chức năng tiết kiệm chi phí lưu thông

* Nhờ hoạt động của TD tạo điều kiện cho sự ra đời một số công cụ lưu thông TD như là sec, thương phiếu nhằm làm giảm tiền mặt trong lưu thông và chi phí lưu thông trong xã hội.
* Thông qua hoạt động của TD đặc biệt là TD NH đã mở tài khoản giao dịch NH hoặc sử dụng phương thức thanh toán bù trừ, góp phần làm giảm tiền mặt trong lưu thông và chi phí lưu thông trong xã hội.

1.2.3. Kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua tiền tệ

- Phân phối và giám đốc, đó là hai chức năng vốn có của tài chính - tín dụng. Với tín dụng kiểm soát các đơn vị vay vốn là cần thiết và có ý nghĩa rất quan trọng bởi vì nguồn vốn cho vay này là của người khác. Cho nên kiểm soát để đảm bảo các khoản cho vay được hoàn trả đúng hạn là điều kiện tiên quyết để các tổ chức tín dụng tồn tại và phát triển.

- Kiểm soát nhằm bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn vay để nhằm thu được nợ và lãi.

- Như vậy kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua tiền tệ là chức năng quan trọng của tín dụng. Chức năng này được thực hiện đầy đủ không những mang lại mang lại lợi ích trực tiếp cho đơn vị vay vốn, cho tổ chức tín dụng, mà còn mang lại hiệu quả kinh tế chung cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

2. Các loại hình tín dụng trong nền kinh tế thị trường

2.1 Tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa một bên là ngân hàng còn bên kia là các tác nhân và thể nhân trong nền kinh tế quốc dân

**a.** Đặc điểm của tín dụng ngân hàng

- Huy động và cho vay vốn dưới hình thức tiền tệ

- Các ngân hàng đóng vai trò là tổ chức trung gian trong quá trình huy động và cho vay vốn.

+ Thực hiện nghiệp vụ huy động vốn, ngân hàng là người đi vay.

+ Thực hiện việc phân phối vốn ngân hàng là người cho vay.

Ngân hàng đóng vai trò trung gian: Vay để cho vay.

- Quá trình vận động và phát triển của tín dụng ngân hàng độc lập tương đối với sự vận động và phát triển của quá trình tái sản xuất xã hội.

+ Vốn tín dụng ngân hàng là một bộ phận không thể thiếu được của quá trình tái sản xuất xã hội. Như vậy, nếu khối lượng hàng hóa sản xuất và lưu thông tăng lên thì nhu cầu vốn tín dụng ngân hàng cũng tăng lên. Trường hợp này sự vận động của tín dụng ngân hàng phù hợp với sự vận động và phát triển của quá trình tái sản xuất xã hội.

+ Trường hợp vốn tín dụng NH không trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa mà chúng chỉ sử dụng vào mục đích phi sản xuất: tái chiết khấu, tái cầm cố các thương phiếu "khống", các loại công trái quốc gia, trái khoán chính phủ thì nhu cầu tín dụng NH vẫn gia tăng nhưng sản xuất và lưu thông hàng hóa không tăng.

**b.** Công cụ lưu thông của tín dụng ngân hàng

Công cụ lưu thông của tín dụng ngân hàng là kỳ phiếu ngân hàng. Nó còn được gọi là tiền tín dụng. Nó được phát hành và lưu thông dựa trên cơ sở tín dụng ngân hàng, bằng nghiệp vụ tái chiết khấu thương phiếu. Kỳ phiếu ngân hàng có hai cơ sở đảm bảo:

- Kỳ phiếu ngân hàng được đảm bảo bằng vàng, nó thay thế cho tiền vàng trong lưu thông.

- Kỳ phiếu ngân hàng được đảm bảo bằng hàng hóa, vì nó phát hành trên cơ sở tái chiết khấu thương phiếu mà thương phiếu lại xuất hiện trên cơ sở mua bán chịu hàng hóa.

Do có những đảm bảo như vậy, nên kỳ phiếu ngân hàng còn gọi là giấy bạc ngân hàng hay tiền ngân hàng.

Nhưng ngày nay, hầu hết các nước kỳ phiếu ngân hàng không được chuyển đổi ra vàng và việc đảm bảo bằng hàng hóa cũng không được tôn trọng. Khi hai đảm bảo trên không còn nữa, kỳ phiếu ngân hàng chỉ còn chứa đựng yếu tố của tiền giấy.

**c.** Ưu điểm của tín dụng ngân hàng.

- Khối lượng vốn cho vay lớn, thõa mãn tối đa nhu cầu vốn của các doanh nghiệp.

- Thời hạn cho vay phong phú, đa dạng

- Phạm vi cho vay rộng

2.2 Tín dụng thương mại

Tín dụng thương mại là quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa các doanh nghiệp, được thực hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hóa.

**a.** Đặc điểm của tín dụng thương mại

- Đối tượng tín dụng thương mại là hàng hóa, nghĩa là vốn cho vay còn tồn tại dưới dạng hàng hóa, chưa phải là tiền.

- Người đi vay và cho vay đều là các DN trực tiếp tham gia vào quá trình SX và lưu thông hàng hóa (người cho vay, chủ nợ là người bán; người vay, con nợ là người mua)

- Quá trình vận động và phát triển của tín dụng thương mại gắn liền với sự vận động của quá trình tái SX xã hội, vì khối lượng tín dụng thương mại lớn hay nhỏ phụ thuộc vào tổng giá trị của khối lượng hàng hóa được đưa ra mua ra chịu.

Tín dụng thương mại là một khâu không thể thiếu được của quá trình tái sản xuất xã hội, nó giúp quá trình tái sản xuất xẫ hội không bị gián đoạn.

+ Đơn vị vay chưa có tiền nhưng vẫn có hàng hóa để tiếp tục quá trình sản xuất.

+ Đơn vị bán không sợ ứ đọng, vì chúng được tiêu thụ ngay khi chu kỳ sản xuất chưa kết thúc.

Mua - bán chịu làm cho quá trình tái sản xuất xã hội đảm bảo tính liên tục.

**b.** Những hạn chế của tín dụng thương mại.

- Nó bị giới hạn bởi qui mô tín dụng, giới hạn bởi khối lượng hàng hóa bán chịu. Người bán không thể bán chịu vượt số lượng hàng hóa mình có, không thể thoả mãn nhu cầu người đi vay. Mặt khác, người đi vay chỉ cần mua chịu một phần hàng hóa hiện có làm cho hàng hóa người bán chịu sẽ bị thừa.

- Là tín dụng ngắn hạn, nó không thể thỏa mãn nhu cầu của người xin vay dài hạn.

- Tín dụng thương mại chỉ đầu tư một chiều chứ không thể có quan hệ cho vay ngược lại, cho nên không thể mở rộng đầu tư vào mọi ngành trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

**c.** Công cụ lưu thông cuả tín dụng thương mại

Công cụ lưu thông của tín dụng thương mại là thương phiếu, nó có đặc điểm:

- Trừu tượng: không nêu rõ nguyên nhân dẫn đến quan hệ tín dụng, mà chỉ ghi các yếu tố: tổng số tiền nợ, người được hưởng, người mắc nợ và thời hạn hoàn trả.

- Bắt buộc hay còn gọi là không tranh cãi, nghĩa là thương phiếu luôn luôn có dòng chữ " lệnh trả tiền vô điều kiện"

- Lưu thông: trong thời gian hiệu lực thương phiếu được sử dụng làm phương tiện thanh toán, mỗi lần chuyển là một số nợ được thanh toán, quan hệ này được thực hiện bằng cách ký chuyển nhượng vào mặt sau của thương phiếu.

**d.** Các loại thương phiếu

- Căn cứ vào phương thức ký chuyển nhượng, thương phiếu có ba loại:

+ Thương phiếu vô danh: Không ghi tên người được hưởng, không cần ký chuyển nhượng. Người cầm thương phiếu là người hưởng lợi.

+ Thương phiếu đích danh: Chỉ chấp nhận thanh toán cho người có tên trên thương phiếu (không được chuyển nhượng)

+ Thương phiếu ký danh: có ghi tên và được chuyển nhượng, được sử dụng rộng rãi trong nền kinh tế thị trường.

- Dựa trên cơ sở người lập thương phiếu, có hai loại:

+ Kỳ phiếu thương mại: Do người mua chịu lập, cam kết sau một thời gian sẽ thanh toán hết nợ cho người bán.

+ Hối phiếu: Do người bán lập, yêu cầu người mua chịu đến hạn phải thanh toán ngay cho người bán chịu hay bất cứ người nào xuất trình hối phiếu này.

**e.** Tác dụng của tín dụng thương mại

- Góp phần đẩy nhanh quá trình sản xuất lưu thông hàng hóa

- Điều tiết vốn giữa các doanh nghiệp một cách trực tiếp, không qua trung gian

- Giảm khối lượng tiền mặt trong lưu thông dẫn đến giảm chi phí lưu thông xã hội.

2.3 Tín dụng nhà nước

Tín dụng nhà nước là quan hệ tín dụng giữa nhà nước với các tầng lớp dân cư hoặc các tổ chức kinh tế - xã hội được thực hiện bằng phát hành công trái hay tín phiếu.

- Tín phiếu: Dưới 12 tháng thường do kho bạc phát hành và do ngân hàng Trung ương làm đại lý phát hành, ứng trước tiền cho Chính phủ chi tiêu.

- Công trái (dài hạn) sử dụng cho dự án phát triển KT-XH

- Tín dụng nhà nước có những đặc điểm sau đây:

+ Phạm vi hoạt động rộng lớn, bao gồm huy động trong nước và huy động từ nước ngoài.

+ Hình thức huy động tín dụng nhà nước rất đa dạng, phong phú; có thể huy động bằng tiền trong nước, bằng vàng và ngoại tệ.

+ Phương thức huy động đa dạng như phát hành các loại công trái, tín phiếu kho bạc, ký danh hoặc vô danh.

+ Tín dụng nhà nước vừa mang tính lợi ích kinh tế, vừa mang tính cưỡng chế, chính trị, xã hội. Tính lợi ích kinh tế trực tiếp thể hiện trên lợi tức trái phiếu, lợi ích gián tiếp thể hiện qua việc hưởng thụ các tiện nghi công cộng, có thêm việc làm qua đầu tư từ nguồn tín dụng của nhà nước mang lại; tính cưỡng chế thể hiện ở việc nhà nước qui định mức huy động theo nghĩa vụ bắt buộc; tính chính trị - xã hội thể hiện ở lòng tin của dân chúng, ở quan hệ đối ngoại.

- Tín dụng nhà nước có hai chức năng:

+ Bù đắp thiếu hụt NSNN

+ Phân phối lại nguồn vốn tài nguyên qua huy động mọi nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư phát triển KT.

- Tác dụng của tín dụng nhà nước:

Trong điều kiện NSNN thường xuyên bội chi, việc thực hiện tín dụng nhà nước sẽ có những tác dụng sau:

+ Đáp ứng nhu cầu vốn cho NSNN để đầu tư phát triển kinh tế, thúc đẩy quá trình tích tụ tập trung vốn.

+ Tín dụng nhà nước là công cụ để nhà nước tài trợ cho các ngành kinh tế còn yếu, các ngành kinh tế mũi nhọn, các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn chậm phát triển, cũng như thực hiện các chương trình kinh tế trọng điểm.

+ Tín dụng nhà nước là công cụ tài chính quan trọng để nhà nước quản lý, điều hành vĩ mô nền kinh tế.

+ Tạo điều kiện để mở rộng và phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại và quan hệ đối ngoại, góp phần làm cho nền kinh tế trong nước nhanh chóng hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực một cách có hiệu qủa.

2.4. Tín dụng tiêu dùng

Tín dụng tiêu dùng là quan hệ tín dụng giữa dân cư với các doanh nghiệp hoặc các tổ chức tín dụng. Quan hệ tín dụng này đáp ứng được yêu cầu tiêu dùng, trong điều kiện có sự chênh lệch giữa thu nhập và nhu cầu tối thiểu về đời sống kinh tế - xã hội của dân cư.

Người đi vay là dân cư, dưới hai hình thức:

+ Bằng tiền: Do ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng cho vay để mua sắm chi dùng theo yêu cầu.

+ Bằng hàng hóa: mua chịu, trả góp tại các DN.

3. Tổng quan về lãi suất

3.1 Bản chất của lãi suất

Người có vốn tiền tệ nhàn rỗi, họ có thể cho người khác sử dụng vốn này trong một thời gian nào đó, dưới hình thức cho vay. Họ vẫn là chủ sở hữu.

Những người đi vay sau khi chấp nhận một cơ chế nào đó của người cho vay đặt ra, họ được vay vốn. Người đi vay có toàn quyền sử dụng số vốn vay này trong thời gian đã thỏa thuận nhưng họ không phải là chủ sở hữu.

Như vậy trong quan hệ tín dụng, quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn đã tách rời nhau. Cho nên, để an toàn vốn của mình, người cho vay phải ràng buộc người đi vay bằng những cơ chế tín dụng hết sức nghiêm ngặt.

Và người đi vay sử dụng vốn vay vào mục đích sản xuất kinh doanh và tất nhiên lợi nhuận tạo ra phải chia thõa đáng cho người cho vay và người đi vay. Phần lợi nhuận dành cho người cho vay gọi là lợi tức.

Như vậy, về bản chất, lợi tức là một phần của lợi nhuận được tạo ra trong quá trình sản xuất kinh doanh mà người đi vay phải chia lại cho người cho vay theo tỷ lệ đã thỏa thuận.

Về mặt số lượng của lợi tức, được xem xét từ hai phía:

- Về phía người đi vay, lợi tức là số tiền ngoài phần vốn mà người đi vay phải trả cho người cho vay.

- Về phía người cho vay, lợi tức là khoảng chênh lệch tăng thêm giữa số tiền thu về và số tiền phát ra ban đầu mà người sở hữu vốn thu được sau một thời gian cho vay.

Nếu vốn được coi như một loại hàng hóa, có thể mua - bán trên thị trường vốn, thì lợi tức chính là "giá cả" được hình thành trong quá trình mua bán vốn trên thị trường. Giá cả này thay đổi theo quan hệ cung cầu của vốn. Nhưng khác với giá cả của các loại hàng hóa khác (phản ánh và xoay quanh giá trị của chúng). Giá cả của vốn hoàn toàn không phản ánh được giá trị của vốn. Nó chỉ bằng một phần rất nhỏ so với giá trị của vốn. Chính vì thế giá cả của vốn được coi là một loại giá cả đặc biệt.

Trên thực tế, lợi tức chưa phản ánh được hiệu quả của số vốn cho vay; cho nên trong kinh doanh tiền tệ, lợi tức luôn luôn được so sánh với vốn cho vay để xác định khả năng sinh lời của từng loại vốn cho vay. Chỉ tiêu này gọi là lãi suất tín dụng.

3.2 Vai trò của lãi suất

- Lãi suất tín dụng là công cụ để điều tiết kinh tế vĩ mô.

+ Tăng hay giảm lãi suất cho vay sẽ làm giảm hoặc tăng vốn của doanh nghiệp, như vậy sẽ quyết định đến sự thu hẹp hay mở rộng qui mô sản xuất và sẽ làm cho số lượng công nhân làm việc trong doanh nghiệp giảm xuống hay tăng lên. Điều đó có nghĩa là lãi suất tín dụng đã có ảnh hưởng trực tiếp đến việc giải quyết trình trạng thất nghiệp trong xã hội.

+ Mặt khác tăng hay giảm lãi xuất tiền gửi (đặc biệt là lãi suất tái chiết khấu) sẽ có ảnh hưởng đến lượng ngoại tệ chảy vào trong nước, ảnh hưởng đến quan hệ Cung - Cầu ngoại tệ, sẽ dẫn đến sự thay đổi tỷ giá và quan hệ xuất nhập khẩu hàng hóa trong từng thời kỳ.

- Lãi suất tín dụng là công cụ điều chỉnh kinh tế vi mô: Thông qua lãi suất tín dụng sẽ khuyến khích hay hạn chế sự hoạt động của doanh nghiệp.

- Lãi suất tín dụng là công cụ khuyến khích cạnh tranh giữa các Ngân hàng thương mại.

Trong khung lãi suất cho phép, để tăng khối lượng nguồn vốn huy động và mở rộng quan hệ tín dụng, Ngân hàng thương mại có thể tăng lãi suất tiền gửi và hạ lãi suất cho vay. Để bảo đảm cạnh tranh thắng lợi mỗi Ngân hàng thương mại đều có chiến lược khách hàng của mình, chiến lược này được thực hiện bằng lãi suất ưu đãi. Muốn vậy, các Ngân hàng thương mại đều tìm mọi biện pháp để giảm chi phí, tăng chất lượng phục vụ.

- Lãi suất TD là công cụ khuyến khích tiết kiệm và đầu tư.

Theo lý thuyết tài chính:

Thu nhập = tiêu dùng + tiết kiệm

Để tăng tiết kiệm, khuyến khích đầu tư, tức là tăng khả năng tài chính cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thì biện pháp có hiệu quả nhất là tăng lãi suất huy đông vốn.

3.3 Một số loại lãi suất trên thị trường

- Lãi suất cơ bản: Do Ngân hàng TW công bố làm cơ sở cho các Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh.

- Lãi suất sàn và lãi suất trần (lãi suất thấp nhất và lãi suất cao nhất ): Do Ngân hàng TW qui định.

- Lãi suất tái chiết khấu: Là lãi suất cho vay ngắn hạn mà Ngân hàng TW dành cho các Ngân hàng thương mại.

- Lãi suất tái cấp vốn: Do Ngân hàng TW áp dụng khi thực hiện tái cấp vốn cho ngân hàng thương mại.

- Lãi suất trên thị trường liên Ngân hàng: Là lãi suất mua bán vốn giữa các NHTM do NHTW điều hành.

- Lãi suất danh nghĩa: Là lãi suất mà người cho vay được hưởng, không tính đến sự biến động của giá trị tiền tệ.

- Lãi suất thực: Là lãi suất sau khi đã loại trừ sự biến động của giá trị tiền tệ, như mất giá hoặc lên giá tiền tệ.

4. Một số phân biệt về lãi suất

4.1 Lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa

Lãi suất danh nghĩa (nominal interest rate) là lãi suất được tính theo giá trị danh nghĩa, không kể đến tác động của lạm phát. Lãi suất danh nghĩa thường được công bố chính thức trên hợp đồng tín dụng.

Lãi suất thực tế (real interest rate) là lãi suất được điều chỉnh lại cho đúng theo những thay đổi về lạm phát.

Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế có mối liên hệ được thể hiện trong phương trình sau:

**Lãi suất danh nghĩa = Lãi suất thực + tỷ lệ lạm phát**

Vì vậy, lãi suất thực tế còn được định nghĩa là lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát. Người ta có thể tính trước lãi suất thực tế dựa trên lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát dự tính.

Hoặc có thể điều chỉnh lãi suất thực tế (tính sau) theo lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát thực tế.

Lãi suất thực tế cần phải được tính đến để loại trừ hết ảnh hưởng trong mức giá và do đó phản ánh chính xác hơn chi phí thật của việc vay tiền.

Lãi suất thực tế là lãi suất quan trọng nhất cho các quyết định kinh tế, nó là cái mà các nhà kinh tế dùng để tính toán lượng thu nhập hoặc các ích lợi thực tế của một quyết định kinh tế.

Để thấy rõ hơn sự khác nhau giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế ta nghiên cứu ví dụ sau: Giả sử một khách hàng đến ngân hàng vay một khoản tiền để đầu tư kinh doanh với lãi suất 7.5% một năm.

Theo dự tính ban đầu, khách hàng này cho rằng mức giá sẽ không đổi trong thời gian một năm tới.

Vì là người đi vay nên cuối năm anh ta sẽ phải trả 7,5% lãi suất, tức là anh ta mất đi cơ hội mua một món hàng có giá trị bằng 7.5% món vay.

Lúc này, lãi suất thực tế mà anh ta phải trả theo qui đổi của lượng hàng hóa và dịch vụ là 7.5%, tức là: **Ir = 7.5% - 0% = 7.5%.**

Giả sử tỷ lệ lạm phát tăng lên 5% và lãi suất ngân hàng cho vay tăng lên mức 10% một năm thì lãi suất thực tế mà khách hàng phải trả theo qui đổi của lượng hàng hóa và dịch vụ là: Ir = 10% - 5% = 5%.

Nếu khách hàng này là người nắm bắt được lãi suất thực tế thì anh ta sẽ quyết định vẫn tiếp tục vay tiền để đầu tư vào dự án của mình mặc dù lúc này lãi suất tăng lên 10% so với 7.5% như ban đầu.

Bởi vì chi phí thực mà anh ta phải trả cho ngân hàng là thấp hơn so với dự tính ban đầu.

Như vậy, có thể nói rằng lãi suất thực tế là chỉ dẫn tốt hơn cho người dân khi quyết định gửi tiền hay vay tiền từ ngân hàng, để đầu tư vào chứng khoán công ty hay mua trái phiếu chính phủ.

Nếu chỉ nhìn vào lãi suất danh nghĩa có thể có những đánh giá sai về thị trường tín dụng. Bởi vì lãi suất danh nghĩa cao không có nghĩa là thị trường tín dụng đang rất căng thẳng do chi phí đi vay quá cao. Nếu tỷ lệ lạm phát cao thì chi phí đi vay thực ra rất thấp.

4.2 Lãi suất đơn và lãi suất tích hợp

**Lãi suất đơn**: Là lãi suất tính một lần trên số vốn gốc cho suốt kỳ hạn vay.

Công thức: L = V0 x i x n

Trong đó:

V0: Vốn gốc

i: lãi suất

n: số thời kỳ gửi vốn

Thời kỳ gửi vốn phải tương đương với thời kỳ của lãi suất.

**Lãi suất kép:** Là mức lãi suất có tính đến giá trị đầu tư lại của lợi tức thu được trong thời hạn sử dụng tiền vay. Lãi của kỳ trước được nhập vào gốc để tính lãi cho kỳ sau  
Công thức: V = V0 x (1 + i)n

Trong đó:

V: số tiền thu được theo lãi gộp sau n kỳ.

V0: Số tiền gốc ban đầu

Lãi suất kép = (1 + i)n – 1.

4.3 Lãi suất và tỷ suất lợi tức

Khi sử dụng bất kỳ khoản tín dụng nào, người vay cũng phải trả thêm một phần giá trị ngoài phần vốn gốc vay ban đầu. Tỷ lệ phần trăm của phần tăng thêm này so với phần vốn vay ban đầu được gọi là lãi suất. Lãi suất là giá mà người vay phải trả để được sử dụng tiền không thuộc sở hữu của họ và là lợi tức người cho vay có được đối với việc trì hoãn chi tiêu.

Lãi suất là tỷ lệ phần trăm của số tiền lãi trên tiền vốn.

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm của số tiền thu nhập trên số tiền vốn.

Lãi suất và tỉ suất lợi tức đều tính bằng đơn vị %

Lãi suất thường gắn với các khoản vay, là % tính trên nợ gốc mà bên vay phải trả cho bên cho vay

Tỷ suất lợi tức gắn với các khoản đầu tư, đó là phần sinh lợi có được trên việc đầu tư cổ phiếu tính bằng % trên 1 đơn vị vốn bỏ ra.

**Câu hỏi ôn tập**

1. Trình bày khái niệm, đặc điểm, vai trò và loại hình tín dụng trong nền kinh tế thị trường .

2. Phân tích vai trò và chức năng của tín dụng đối với nền kinh tế, từ đó thấy được tầm quan trọng của nó đối với mọi hoạt động của nền kinh tế.

3. Giải thích được các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng và xác định được cách tính lãi suất tín dụng.

CHƯƠNG 4: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

**Mã chương: 4**

Trong hệ thống ngân hàng thì Ngân hàng thương mại là trung tâm của thị trường tài chính với vai trò là trung gian tài chính, là thủ quỹ của doanh nghiệp và là nơi tạo tiền.

**Mục tiêu:**

Trình bày được sự ra đời và chức năng của ngân hàng thương mại

**Nội dung chính:**

1. Khái quát về Ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương

- Từ thế kỷ XIX trở về trước, Việt Nam là nước kém phát triển, nghề kinh doanh tiền tệ cũng kém phát triển hoạt động chủ yếu là cho vay nặng lãi.

- Từ giữa thế kỷ XIX với sự xâm chiếm và thống trị của thực dân Pháp hệ thống ngân hàng ra đời: gồm ngân hàng Đông Dương (là ngân hàng phát hành) và một số ngân hàng thương mại của người nước ngoài như ngân hàng Pháp-Hoa; ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải; Địa Ốc ngân hàng; Ngân Hàng An Nam,...

- Sau cách mạng tháng Tám năm 1945 Nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ra đời, hệ thống ngân hàng đã được xây dựng từng bước. Ngày 06/05/1951 Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ký sắc lệnh thành lập Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam.

+ Giai đoạn 1951-1987: ở Việt Nam tạo lập hệ thống ngân hàng 1 cấp phù hợp với cơ chế kế hoạch hóa tập trung và mang tính bao cấp triệt để.

+ Chỉ thị 218/CT 13/7/1987 của HĐBT về thí điểm chuyển sang ngân hàng 2 cấp và với NĐ 53/ HBĐT 21/3/1988 hệ thống ngân hàng Việt Nam đã chính thức chuyển sang hệ thống ngân hàng 2 cấp.

\* Ngân hàng nhà nước, ngân hàng TW làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng và thanh toán.

\* Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ- tín dụng.

1.1 Sự ra đời của Ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại đã hình thành tồn tại và phát triển hàng trăm năm gắn liền với sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Sự phát triển hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) đã có tác động rất lớn và quan trọng đến quá trình phát triển của nền kinh tế hàng hoá, ngược lại kinh tế hàng hoá phát triển mạnh mẽ đến giai đoạn cao nhất là nền kinh tế thị trường thì NHTM cũng ngày càng được hoàn thiện và trở thành những định chế tài chính không thể thiếu được. Thông qua hoạt động tín dụng thì ngân hàng thương mại tạo lợi ích cho người gửi tiền, người vay tiền và cho cả ngân hàng thông qua chênh lệch lại suất mà thu được lợi nhuận cho ngân hàng.

1.2 Khái niệm và chức năng của NHTM

1.2.1 Khái niệm

Cho đến thời điểm hiện nay có rất nhiều khái niệm về NHTM:

- Ở Mỹ: Ngân hàng thương mại là công ty kinh doanh tiền tệ, chuyên cung cấp dịch vụ tài chính và hoạt động trong ngành công nghiệp dịch vụ tài chính.

- Đạo luật ngân hàng của Pháp (1941) cũng đã định nghĩa: "Ngân hàng thương mại là những xí nghiệp hay cơ sở mà nghề nghiệp thường xuyên là nhận tiền bạc của công chúng dưới hình thức ký thác, hoặc dưới các hình thức khác và sử dụng tài nguyên đó cho chính họ trong các nghiệp vụ về chiết khấu, tín dụng và tài chính".

- Ở Việt Nam, Định nghĩa Ngân hàng thương mại: Ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền ký gửi từ khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán

Từ những nhận định trên có thể thấy NHTM là một trong những định chế tài chính mà đặc trưng là cung cấp đa dạng các dịch vụ tài chính với nghiệp vụ cơ bản là nhận tiền gửi, cho vay và cung ứng các dịch vụ thanh toán. Ngoài ra, NHTM còn cung cấp nhiều dịch vụ khác nhằm thoả mãn tối đa nhu cầu về sản phẩm dịch vụ của xã hội.

Ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ - tín dụng. Ngân hàng thương mại còn được định nghĩa như là một trung gian tài chính đi vay để cho vay, qua đó thu lời.

1.2.2 Chức năng của ngân hàng thương mại

- Trung gian tín dụng: đi vay để cho vay.

+ Ngân hàngTM là trung gian tài chính quan trọng để điều chuyển vốn từ người thừa sang người thiếu và thông qua sự điều chuyển này ngân hàng TM có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thêm việc làm, cải thiện mức sống, ổn định thu chi của Chính phủ.

+ Góp phần ổn định lưu thông tiền tệ, ổn định hiệu quả đồng tiền, kìm chế lạm phát.

Chức năng trung gian tín dụng là chức năng cơ bản và quan trọng nhất của ngân hàng thương mại

- Trung gian thanh toán

+ Nếu mọi khoản chi trả của xã hội đều thực hiện bên ngoài hệ thống ngân hàng thì chi phí sẽ rất lớn (chi phí in, đúc, bảo quản, vận chuyển,...). Còn các khoản chi trả được thực hiện qua hệ thống ngân hàng thương mại với những hình thức thanh toán thích hợp, thủ tục đơn giản và kỹ thuật hiện đại sẽ làm cho việc lưu thông hàng hóa dịch vụ trở nên thuận tiện, nhanh chóng, an toàn và tiết kiệm.

+ Thực hiện chức năng trung gian thanh toán, ngân hàng thương mại có điều kiện huy động tiền gởi của xã hội để tạo nguồn vốn cho vay và đầu tư.

+ Góp phần giám sát kỷ luật tài chính, giữ gìn kỹ cương phép nước trong toàn xã hội.

- Nguồn tạo tiền:

Sự ra đời của ngân hàng đã tạo ra một bước phát triển về chất trong kinh doanh tiền tệ.

+ Ngân hàng thương mại có khả năng tạo tiền bằng chuyển khoản hay bút tệ thay thế cho tiền mặt.

+ Ngân hàng thương mại tạo tiền dựa trên cơ sở tiền gởi của xã hội. Song số tiền gởi được nhân lên gấp bội khi ngân hàng cho vay thông qua cơ chế thanh toán chuyển khoản giữa các ngân hàng. ( Phải hoạt động trong một hệ thống các ngân hàng và các tác nhân gởi và vay tiền).

1.3 Bảng cân đối tài sản của NHTM

Trong hệ thống ngân hàng thì Ngân hàng thương mại là trung tâm của thị trường tài chính với vai trò là trung gian tài chính, là thủ quỹ của doanh nghiệp và là nơi tạo tiền.

Ngân hàng thương mại có bảng cân đối kế toán rút gọn như sau:



*(Để dễ nhớ bảng này chúng ta chỉ cần nhớ đơn giản “Tài sản” là những thứ có giá mà DN sở hữu “Nguồn vốn” chỉ nguồn gốc tạo ra tài sản. Bên tài sản có khoản ngân hàng cho vay ra; bên nguồn vốn thì có khoản khách hàng gửi tiền vào)*  
Nguồn vốn của Ngân hàng đến từ vốn chủ sở hữu và vốn huy động. Trong đó chủ yếu là vốn huy động có kỳ hạn.

Tài sản là những thứ tạo ra lợi nhuận, nhằm phân biệt với những thứ không tạo ra lợi nhuận khác của một doanh nghiệp. Tiền dự trữ chủ yếu là để ngân hàng trung ương quản lý được quá trình tạo tiền của ngân hàng thương mại.

Tiền dữ trữ không sinh ra tiền nên các ngân hàng có xu hướng để nó mức tối thiểu theo quy định của ngân hàng trung ương.

Chứng khoán có thể là trái phiếu nhà nước, doanh nghiệp hay cổ phiếu của các doanh nghiệp. Đây là khoản dự trữ thứ cấp của ngân hàng thương mại, mặc dù tính thanh khoản không bằng so với tiền dự trữ ở trên nhưng ngân hàng vẫn có thể bán được khi cần để thu về tiền.

Các khoản cho vay: đây là nguồn thu chính của doanh nghiệp. Đặc điểm của mục này là tính thanh khoản kém do không thể truy thu nợ trước thời hạn được.

Tài sản khác là trụ sở, công cụ lao động,… thường chiếm 10% tổng giá trị tài sản.

2. Các hoạt động của NHTM

2.1 Hoạt động huy động vốn

- Huy động vốn nhàn rỗi của xã hội: qua các hình thức tiền gởi, phát hành trái phiếu và vay.

+ Tiền gởi bao gồm: tiền gởi có kỳ hạn và không có kỳ hạn, tiền gởi thanh toán và tiền gởi tiết kiệm; tiền gởi doanh nghiệp và tiền gởi cá nhân.

+ Trái phiếu có thể ngắn hạn hoặc dài hạn, với những tên gọi khác nhau như: tín phiếu ngân hàng, kỳ phiếu ngân hàng, trái phiếu ngân hàng...

+ Vay mượn: vay mượn của Ngân hàng Trung ương và Ngân hàng thương mại khác.

- Vốn pháp định (còn gọi là vốn riêng) là vốn ban đầu theo luật định khi đi vào hoạt động của một ngân hàng. Nó được gia tăng trong quá trình hoạt động, bằng cách trích từ lợi nhuận kinh doanh, hoặc bằng cách tăng mức đóng góp của các chủ sở hữu.

Bên cạnh vốn pháp định, các ngân hàng thương mại còn lập các quỹ dự trữ bao gồm:

+ Quỹ dự trữ trích từ lợi nhuận hằng năm để bổ sung vốn pháp định.

+ Quỹ dự trũ đặc biệt là số vốn được trích từ lợi nhuận để bù đắp các rủi ro trong quá trình kinh doanh.

Vốn riêng của ngân hàng thương mại thường ở mức dưới hoặc bằng 10 % so với tổng tài sản Có.

2.2 Hoạt động sử dụng vốn

Là nghiệp vụ chủ yếu và quan trọng nhất của ngân hàng thương mại. Những hướng sử dụng vốn của ngân hàng thương mại là cho vay, đầu tư và hoạt động ngân quỹ, trong đó hướng cho vay và đầu tư là cơ bản trong khai thác và sử dụng các nguồn vốn của ngân hàng thương mại.

- Cho vay là nghiệp vụ quan trọng của ngân hàng thương mại. Bao gồm cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

+ Cho vay ngắn hạn là loại cho vay truyền thống, có vị trí cơ bản trong hoạt động sử dụng và khai thác nguồn vốn của ngân hàng thương mại. Thể hiện qua những dạng như: chiết khấu giấy tờ có giá, ứng trước theo hợp đồng, khấu trừ chi qua tài khoản vãng lai, thuê mua, trả góp. Hai loại cho vay ngắn hạn chính theo thông lệ quốc tế:

\* Cho vay theo thời vụ (từng doanh vụ):

**Ví dụ**: Vay để nhập khẩu URÊ, bán xong là trả dứt nợ.

Kỳ hạn nợ của loại này được xác định cụ thể là mấy tháng theo thời gian cần cho doanh vụ hay dự trữ thời vụ đó.

\* Cho vay không thời vụ (cho vay bổ sung vốn lưu động): Các ngân hàng nước ngoài, khi dùng loại cho vay này thường không định kỳ hạn trả nợ vì họ coi tài khoản này là tiền gửi khi dư Có và tiền vay khi dư Nợ. Doanh nghiệp chỉ có số vốn riêng, còn trong hoạt động kinh doanh thì thường xuyên vay ngân hàng.

+ Cho vay trung và dài hạn: Là loại cho vay được thực hiện đối với những chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội.

- Hoạt động đầu tư hay còn gọi là hoạt động chứng khoán gíup ngân hàng thương mại sử dụng và khai thác tối đa các nguồn vốn đã huy động. Đồng thời nó cũng mang lại nguồn thu nhập quan trọng cho ngân hàng thương mại. Chủ đầu tư được hưởng lợi tức nhất định, khi cần có thể bán thu hồi vốn trên thị trường tài chính. Ngược lại với hình thức cho vay thì đến hạn mới rút vốn được.

+ Ngân hàng thương mại có thể đầu tư vốn mua chứng khoán ngắn hạn, chủ yếu là chứng khoán ngắn hạn của chính phủ. Những chứng khoán này vừa mang lại thu nhập cho ngân hàng thương mại, vừa góp phần vào việc cân bằng thu chi ngân sách. Đồng thời, góp phần điều hòa lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân.

+ Ngân hàng thương mại còn được phép đầu tư vốn mua cổ phiếu, trái phiếu của các doanh nghiệp, qua đây ngân hàng thương mại tham gia vào việc thành lập và qủan lý các doanh nghiệp (Theo luật ngân hàng thì ngân hàng thương mại chỉ được phép hùn vốn, mua cổ phiếu không quá 10% vốn của công ty, xí nghiệp.)

+ Ở Việt Nam, gần đây ngân hàng thương mại còn được phép đầu tư liên doanh.

- Hoạt động ngân quỹ là hoạt động phục vụ cho việc chi trả đối với khách hàng. Nó bao gồm nghiệp vụ quỹ tiền mặt, tiền gửi ở các ngân hàng khác và ở ngân hàng trung ương, tiền trong quá trình thu nhận. Ngoài ra, hoạt động ngân quĩ có thể bao gồm cả nghiệp vụ về chứng khoán ngắn hạn.

+ Quỹ tiền mặt bao gồm tiền giấy và tiền đúc, được sử dụng để chi trả cho khách hàng.

+ Tiền gửi ở ngân hàng trung ương bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán ( dư thừa ).

+ Tiền gửi ở các ngân hàng khác phục vụ cho việc chi trả theo yêu cầu của khách hàng, của ngân hàng thương mại này qua một ngân hàng thương mại khác.

2.3 Hoạt động cung cấp dịch vụ

Các hoạt động ủy thác hay còn gọi là hoạt động trung gian, bao gồm: Các nghiệp vụ thanh toán tiền hàng, dịch vụ quản lý, quản lý tài sản, phát hành chứng khoán, mua bán, bảo quản chứng từ, cung cấp thông tin, tư vấn về kinh doanh, đầu tư, về qủan trị doanh nghiệp... Những nghiệp vụ này được thực hiện theo sự ủy thác của khách hàng.

**Câu hỏi ôn tập**

Trình bày sự ra đời và chức năng của ngân hàng thương mại

CHƯƠNG 5: NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

**Mã chương: 5**

Ngày nay NHTW được biết đến với vai trò quan trọng là ngân hàng duy nhất có quyền phát hành tiền và điều tiết lượng tiền trong lưu thông. Tuy nhiên chức năng này của NHTW không phải đã được thể hiện rõ ngày khi ra đời. Nó là một quá trình lâu dài, trải qua nhiều biến đổi và cũng không giống nhau giữa các quốc gia.

**Mục tiêu:**

Trình bày được một số vấn đề tổng quan về NHTW và chính sách tiền tệ quốc gia.

**Nội dung chính:**

1. Tổng quan về Ngân hàng trung ương

1.1 Qúa trình hình thành

Ngày nay NHTW được biết đến với vai trò quan trọng là ngân hàng duy nhất có quyền phát hành tiền và điều tiết lượng tiền trong lưu thông. Tuy nhiên chức năng này của NHTW không phải đã được thể hiện rõ ngày khi ra đời. Nó là một quá trình lâu dài, trải qua nhiều biến đổi và cũng không giống nhau giữa các quốc gia. Nhưng khái quát lại ta có thể chia quá trình ra đời và phát triển của NHTW thành hai giai đoạn

-Giai đoạn 1: Giai đoạn sơ khai, là giai đoạn ra đời ngân hàng phát hành độc quyền

-Giai đoạn 2: Giai đoạn phát triển, là giai đoạn ngân hàng phát hành độc quyền phát triển thành NHTW

1.2 Mô hình của NHTW

1.2.1 Mô hình NHTW độc lập với chính phủ

**Quốc hội**

**Chính phủ**

**NHTW**

Theo mô hình này, chính phủ không có quyền can thiệp vào hoạt động của NHTW, đặc biệt trong việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ. NHTW chịu sự chỉ đạo của Quốc hội. Mô hình này được xây dựng trên quan điểm cho rằng nếu để chính phủ can thiệp vào NHTW thì chính phủ sẽ lợi dụng NHTW để phát hành tiền bù đắp thiếu hụt NSNN dẫn đến lạm phát. Bên cạnh đó NHTW bị kiểm soát sẽ không phát huy được tính chủ động trong việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ.

Các NHTW theo mô hình này là Cục dự trữ liên bang Mỹ, NHTW Thụy Sĩ, Anh, Pháp, Đức, Nhật, Châu Âu. Xu hướng mô hình NHTW này ngày càng tăng ở các nước phát triển

1.2.2. Mô hình NHTW trực thuộc chính phủ

Chính phủ

Hội đồng chính sách tiền tệ gồm :

Thống đốc NHTW và các thành viên khác

NHTW

Theo mô hình này, chính phủ có ảnh hưởng rất lớn đối với NHTW thông qua việc bổ nhiệm thành viên vào bộ máy quản trị và điều hành NHTW, thậm chí chính phủ còn can thiệp trực tiếp vào việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ. Mô hình này dựa trên quan điểm cho rằng: Chính phủ là cơ quan hành pháp, thực hiện chức năng quản lý kinh tế vĩ mô nên chính phủ phải nắm trong tay các công cụ kinh tế vĩ mô để có thể phối hợp hiệu quả các công cụ đó. Chính sách tiền tệ là một trong những công cụ đó, việc xây dựng và thực thi chính sách )tiền tệ là do NHTW nên NHTW phải trực thuộc chính phủ.

Các nước áp dụng mô hình này phần lớn là các nước Đông Á ( Hàn Quốc, Đài Loan, Sinfapore, Việt Nam... Mô hình này phù hợp ở các nước đang phát triển.

1.3 Chức năng của NHTW

- Phát hành tiền: tiền giấy, tiền đúc, tiền chuyển khoản. NHTW phát hành tiền qua ngõ chính phủ; qua ngõ các NHTM và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng; qua ngõ thị trường mở và qua ngõ thị trường vàng và ngoại hối.

- Ngân hàng của các ngân hàng: Ngân hàng Trung Ương chỉ thực hiện chức năng ngân hàng với các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác, không thực hiện tư cách ngân hàng đối với các doanh nghiệp, hộ gia đình.

Thực hiện tư cách ngân hàng với các ngân hàng thương mại như là người cho vay cuối cùng thông qua nghiệp vụ tái chiết khấu và tái cấp vốn. Ngân hàng Trưng ương thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt giữa các ngân hàng, thông qua các hình thức bù trừ.

- Ngân hàng của nhà nước

+ Ngân hàng TW là người cung ứng tiền cho kho bạc nhà nước, nhận tiền gửi của kho bạc nhà nước và đặc biệt là cấp tiền vay cho chính phủ để cân bằng ngân sách.

+ Thay mặt nhà nước quản lý hoạt động tiền tệ, tín dụng & thanh toán đối nội và đối ngoại.

+ Thay mặt chính phủ ký kết các hiệp định tiền tệ, tín dụng, thanh toán với nước ngoài và tham gia với cương vị thành viên của một số tổ chức tài chính quốc tế.

2. Ngân hàng trung ương và cơ số tiền tệ

2.1 Bảng cân đối tiền tệ rút gọn của NHTW

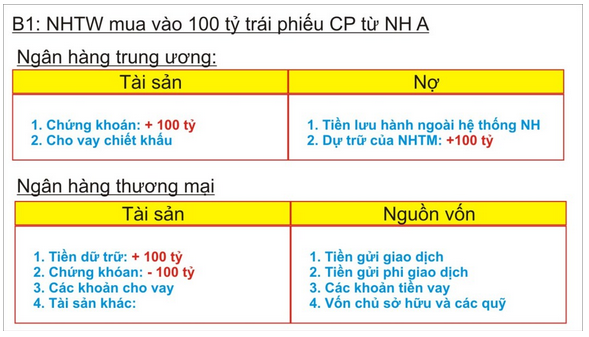


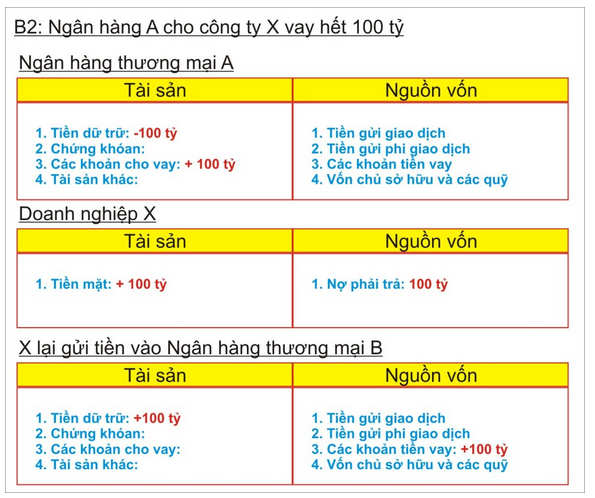
2.2 Qúa trình NHTW cung cấp tiền dự trữ cho Hệ thống NHTM

**Quá trình tạo tiền ghi theo bảng cân đối kế toán như sau:**

Giả định: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc Rd= 10%; các ngân hàng thương mại sẽ không dự trữ vượt mức mà cho vay hết tiền có thể cho vay

**B1:** khi ngân hàng trung ương mua vào 100 tỷ  trái phiếu từ ngân hàng A thì sẽ làm thay đổi cơ cấu bảng cân đối kế toán của cả ngân hàng trung ương và ngân hàng A như sau:

**B2**: Ngân hàng lúc đó đã có dự trữ rồi nên nó không cần dự trữ mà cho công ty X vay cả 100 tỷ. Công ty X lại gửi 100 tỷ này vào ngân hàng B (có thể là trả tiền cho người bán, và người bán có tài khoản ở ngân hàng B)



**B3**: Ngân hàng B lúc này phải dự trữ 10% tiền gửi nên chỉ có thể cho công ty Y vay 90 tỷ. Y có 90 tỷ lại gửi vào ngân hàng C.



Chúng ta thấy bút toán của ngân hàng B chỉ chuyển 90 tỷ từ tiền dự trữ sang các khoản cho vay; hai mục đều thuộc cột tài sản.

Doanh nghiệp Y vay 90 tỷ thì tăng tiền mặt lên 90 tỷ nhưng bên tài khoản nợ tăng thêm 90 tỷ, thể hiện tính cân bằng của bảng cân đối kế toán.

Ngân hàng C tăng tiền dự trữ lên 90 tỷ; và các khoản vay bên nguồn vốn cũng tăng 90 tỷ; bảng cân đối kế toán của ngân hàng C vẫn cân bằng.

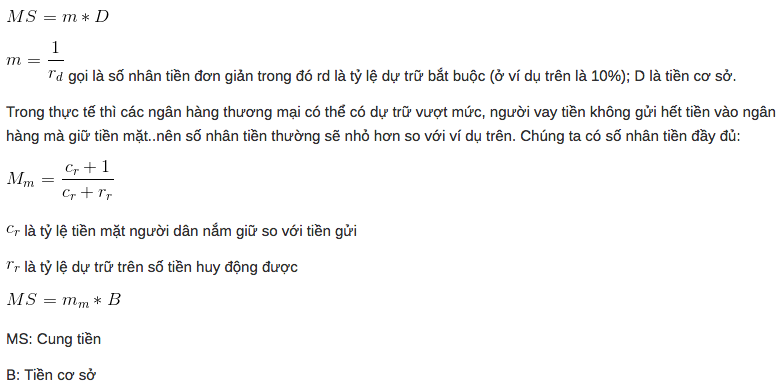
**B4**: Ngân hàng C lại dự trữ 10% tương ứng với 9tỷ, và cho công ty Z vay 81 tỷ. Cứ như vậy ta có được tổng số tiền được tạo ra như sau:

100 tỷ + 90 tỷ + 81 tỷ +….= 100 \* 1/0,1= 1000 tỷ

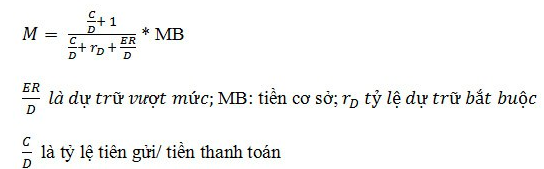
Nếu như tỷ lệ dữ trữ bắt buộc là 20% thì tổng lượng tiền = 100 \* 1/0,2= 500 tỷ

Nếu như tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 5% thì tổng lượng tiền =100 \*1/0,05= 2000 tỷ

-> ta có công thức về lượng cung tiền như ở dưới:

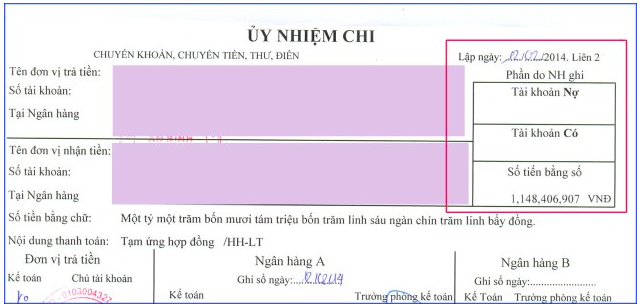


Hoặc công thức có thể viết như sau:



———————-

Hình dưới là Ủy nhiệm chi thể hiện nghiệp vụ thanh toán của doanh nghiệp X cho doanh nghiệp Y. Doanh nghiệp X có tài khoản tại ngân hàng A và DN Y có tài khoản tại ngân hàng B. Khi thực hiện thanh toán thì bản chất là nghiệp vụ chuyển tiền giữa hai ngân hàng. Nhưng không phải là ngân hàng A sẽ trở tiền tới ngân hàng B mà là chỉ trừ vào số dư của ngân hàng B gửi tại A.



3. Chính sách tiền tệ quốc gia

3.1 Khái niệm

Chính sách tiền tệ là chính sách kinh tế vĩ mô, thông qua các công cụ của mình, NHTW chủ động thay đổi cung ứng tiền hoặc lãi suất ( lãi suất liên ngân hàng mục tiêu) nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội đặt ra

3.2 Mục tiêu

Mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ là: Tăng trưởng kinh tế; Tạo công ăn việc làm; Kiểm soát lạm phát; Ổn định thị trường tài chính, ổn định lãi suất.

*3.2.1. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế*

Do chính sách tiền tệ có thể ảnh hưởng đến chi tiêu và của cải của xã hội nên có thể dùng chính sách tiền tệ làm đòn bẩy kích thích tăng trưởng kinh tế. Mức độ tăng trưởng của nền kinh tế được phản ánh qua mức độ tăng lên tương đối và tuyệt đối của GDP năm sau so với năm trước. Nếu nền kinh tế tăng trưởng quá nóng sẽ dẫn đến lạm phát cao còn nền kinh tế suy thoái thường kéo theo thiểu phát. Nên để giữ được mức tăng trưởng kinh tế khả thi là một mục tiêu quan trọng.

Muốn nền kinh tế tăng trưởng phải tái sản xuất mở rộng trên cơ sở khai thác triệt để các nguồn lực trong nền kinh tế. Thông qua chính sách tiền tệ sẽ thay đổi lãi suất, qua dó tác động đến tiết kiệm và đầu tư, từ đó tác động đến tăng trưởng kinh tế. Ngân hàng sẽ sử dụng chính sách tiền tệ để khai thác tối đa các nguồn lực tạm thời nhàn rỗi trong xã hội và phân phối lại cho các đơn vị kinh tế sử dụng nhằm phat triển kinh tế

*3.2.2. Mục tiêu tạo công ăn việc làm*

Tạo công ăn việc làm là mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô nói chung và là mục tiêu của chính sách tiền tệ nói riêng. Tạo công ăn việc làm có ý nghĩa rất quan trọng vì

- Thất nghiệp cao là nguyên nhân của nghèo khổ gia tăng

- Thất nghiệp cao làm dư thừa lao động và các nguồn lực khác dẫn đến làm GDP giảm

- Thất nghiệp chính là mầm mống của các tệ nạn xã hội

Như vậy tình trạng không có việc làm ( thất nghiệp) sẽ ảnh hưởng và gây những hậu quả không tốt cho kinh tế và xã hội. Câu hỏi đặt ra: có phải tạo công ăn việc làm đầy đủ có nghĩa là tỷ lệ thất nghiệp bằng 0 hay không? Có trường hợp nào người dân có công ăn việc làm nhưng vẫn bị coi là thất nghiệp hay không? Thực tế trong nền kinh tế, ở bất kỳ thời điểm nào cũng tồn tại một tỷ lệ thất nghiệp nhất định mặc dù có việc làm hay không có việc làm, mức độ việc làm cao hay thấp. Lý do xuất phát từ hai nguyên nhân sau:

- Thất nghiệp tạm thời: trong thực tế không phải lúc nào người tìm việc và nhà tuyển dụng có thể gặp được nhau. Thâm chí người cần việc và người tuyển dụng có thể hai người sẽ gặp nhau được nhưng chưa chắc đã đáp ứng được nhu cầu của nhau và điều này vẫn dẫn đến tìn trạng thất nghiệp. Nhưng đây chỉ là tình trạng thất nghiệp tạm thời. Và người này sẽ hết thất nghiệp khi họ tìm được công việc ưng ý. Loại thất nghiệp này mang lại lợi ích cho nền kinh tế vì nó sẽ tạo ra lợi ích cho cả người đi làm và người tuyển dụng khi “ đúng người đúng việc”. Có những người mặc dù đã có công việc nhưng sẵn sảng nghỉ việc để có thể tìm được việc theo đúng mong muốn của mình hay có những người nghỉ việc để đầu tư cho việc học hành nhằm mong muốn tìm được việc tốt hơn...

Thất nghiệp cơ cấu: : là những người không có việc do không đáp ứng được kỹ năng yêu cầu của công việc hay nói cách khác họ rất cần việc nhưng họ lại không thể làm vì không có khả năng.Họ không có sự lựa chọn công việc phù hợp mà chỉ là cần một công việc nhưng họ lại không đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Như vậy tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên = TN tạm thời +TN cơ cấu. Và tạo công ăn việc làm cao không có nghĩa làm cho tỷ lệ này bằng không mà chỉ cần duy trì tỷ lệ này ở một mức hợp lý.

*3.2.3. Mục tiêu kiểm soát lạm phát*

Trong điều kiện lưu thông tiền vàng và tiền giấy khả hoán thì khối lượng tiền thực tế sẽ phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế một cách tự phát thông qua cơ chế đúc tiền và đổi tiền tự do. Nhưng khi bước sang giai đoạn tiền bất khả hoán thì lượng tiền cung ứng bị kiểm soát và sẽ có lúc rơi vào trạng thái dư thừa hoặc thiếu hụt. Hiện tượng lạm phát hay thiểu phát xảy ra là tất yếu. Một nền kinh tế chỉ thực sự tăng trưởng được trong một moi trường ổn định về tiền tệ -giá cả. Việc ổn định tiền tệ-giá cả có vai trò rất to lớn đăc biệt là trong việc ổn định và phát triển kinh tế vĩ mô của mỗi nền kinh tế. Trạng thái làm phát hấp và nền kinh tế ổn định sẽ giúp cá nhân, hộ gia đình, các công ty có những thông tin tin cậy để đưa ra các quyết định kinh tế. Giá cả ổn định thì việc phân phối nguồn lực trong nền kinh tế cũng hiệu quả hơn. Khi lạm phát hay thiểu phát liên tục sẽ gây tốn kém cho xã hội. Nên mục tiêu kiểm soát lạm phát là mục tiêu quan trọng mà chính sách tiền tệ cần hướng tới.

Để thực hiện được mục tiêu cuối cùng thì cần có một khoảng thời gian rất dài. Nếu thực hiện được mà mắc sai lầm thì không còn thời gian để sửa chữa. Vì vậy để đạt được mục tiêu cuối cùng cần thông qua mục tiêu trung gian và được chi tiết hóa thành các mục tiêu hoạt động cụ thể. Tiêu chuẩn để NHTW lựa chọn mục tiêu trung gian: chúng phải có tính định lượng, có thể đo lường được, kiểm soát được và thông qua chúng có thể dự đoán được việc thực hiện được các mục tiêu cuối cùng. Ta có sơ đồ thực hiện các mục tiêu như sau

Mục tiêu cuối cùng

-Tăng trưởng

-Tạo việc làm

-Kiểm soát lạm phát

Mục tiêu trung gian

VD: Tổng cung M2. Lãi suất dài hạn

Mục tiêu hoạt động

VD: Lãi suất ngắn hạn. Tiền cơ sở

3.3 Công cụ chính sách tiền tệ quốc gia

3.3.1. Dự trữ bắt buộc

Dự trữ bắt buộc là khoản tiền bắt buộc các NHTG phải gửi tại NHTW được tính theo một tỷ lệ nhất định trên số tiền gửi mà NHTG huy động được. Như vậy, NHTG chỉ được sử dụng số tiền huy động để cho vay sau khi đã trừ đi một khoản dự trữ. Qua đó để điều tiết khối lượng tiền mà các NHTG cung ứng cho nền kinh tế thì NHTW chỉ cần điều chỉnh tỷ lệ DTBB tăng hoặc giảm. Hay nói cách khác khi NHTW tăng hoặc giảm tỷ lệ DTBB sẽ làm giảm hoặc tăng hệ số tạo tiền gửi của các NHTG và kết quả là khối tín dụng mà các NHTG có thể cung ứng cũng giảm hoặc tăng theo.

Ưu điểm: Khi sử dụng DTBB để kiểm soát cung tiền tệ thì nó có tác động mạnh mẽ và tác động như nhau đối với tất cả các ngân hàng. Điều này tạo nên sự công bằng. Mặt khác chỉ cần sự thay đổi nhỏ của tỷ lệ DTBB thì nó có tác động rất mạnh mẽ đến lượng tiền cung ứng. Nó cho thấy sự quyết liệt khi sử dụng DTBB để kiểm soát, đây là công cụ đầy quyền lực của NHTW.

Nhược điểm: Do tác động của tỷ lệ DTBB rất mạnh nên khi ngân hàng cần thay đổi cung tiền tệ ở một giới hạn nào đó là rất khó. Bên cạnh đó việc thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ ảnh hưởng đến việc nguồn vốn được dùng để kinh doanh từ đó ảnh hưởng đến khả năng thu lợi của ngân hàng. Việc thường xuyên thay đôi tỷ lệ DTBB cũng gây nên sự bất ổn cho các NHTG và việc quản lý thanh khoản của các ngân hàng này cũng khó khăn hơn. Vì vậy NHTW phải phân tích kỹ trước khi muốn tăng tỷ lệ DTBB.

3.3.2. Lãi suất

Lãi suất là giá cả của quyền sử dụng vốn. Việc thay đổi lãi suất sẽ ảnh hưởng dến chi phí tín dụng và từ đó sẽ tác động đến khối lượng tín dụng trong nền kinh tế sẽ mở rộng hoặc thu hẹp. Nếu lãi suất tăng, chi phí tín dụng tăng, người dân sẽ hạn chế vay tiền dẫn dến khối lượng tín dụng bị thu hẹp và ngược lại khi lãi suất giảm sẽ tác động làm tăng quy mô khối lượng tín dụng. Vậy NHTW có thể sử dụng công cụ lãi suất để điều hành chính sách tiền tệ bằng các cách thức như sau:

- NHTW kiểm soát trực tiếp lãi suất thị trường bằng cách: Ấn định lãi suất tiền gửi và lãi suấ cho vay theo từng thời kỳ; Hoặc đưa ra sàn lãi suất tiền gửi ( mức tối thiểu để đảm bảo quyền lợi của người đi cho vay) và trần lãi suất cho vay ( mức tối đa để đảm bảo quyền lợi của người đi vay) tạo nên một khung lãi suất giới hạn.

- NHTW áp dụng chính sách tự do hóa lãi suất, để lãi suất tự hình thành theo cơ chế thị trường và can thiệp vào lãi suất thị trường một cách gián tiếp thông qua việc đưa ra mức lãi suất cơ bản để định hướng cho LSTT. Sử dụng công cụ lãi suất tái cấp vốn và kết hợp với lãi suất thị trường mở để điều chỉnh LSTT. Tái cấp vốn là hình thức NHTW cho các NHTG vay thông qua việc tái chiết khấu và tái cầm cố. Nếu NHTW muốn tăng khối lượng tiền tệ, NHTW sẽ khuyến khích các NHTG vay bằng cách giảm lãi suất tái chiết khấu và điều kiện để được tái chiết khấu cũng dễ dàng hơn. Việc các NHTG dễ dàng đi vay và ít tốn chi phí đi vay hơn nên NHTG sẽ có hướng giảm lãi suất cho vay. Ngược lại NHTW nếu muốn kiểm soát, không muốn tăng khối lượng tiền tệ, NHTW sẽ tăng lãi suất tái chiết khấu, đưa ra các điêu kiện chặt chẽ hơn khi muốn được chiết khấu tại NHTW. Việc này sẽ hạn chế việc vay tiền từ NHTW của các NHTG. Vì việc đi vay khó khăn hơn, chi phí vay tốn kém hơn nên các NHTG phải tăng lãi suất cho vay. Tuy nhiên chính sách tái chiết khấu có nhược điểm: Nó khiến các NHTG ỷ lại. Việc NHTW điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu nhưng không thể bắt buộc các NHTG vay. NHTW sẽ bị lệ thuộc vào nhu cầu vay vốn của NHTG. Để khắc phục điều này, các nhà kinh tế đã cs đề xuất gắn lãi suất tái chiết khấu với một lãi suất thị trường.

3.3.3. Thị trường mở

Công cụ thị trường mở phản ánh việc NHTW mua hoặc bán chứng từ có giá trên thị trường tài chính công cộng, nhằm đạt đến mục tiêu điều chỉnh lượng tiền trong lưu thông. Các CTCG mà NHTW thường xử dụng để tiến hành nghiệp vụ thị trường mở là các chứng khoán kho bạc vì tính lỏng cao và có dung lượng kinh doanh lớn.

Việc NHTW mua bán chứng khoán trên thị trường mở sẽ tác động đến khối lượng tiền mặt trong lưu thông. Khi NHTW đem bán chứng khoán ra thị trường mở sẽ thu được tiền mặt và séc. Điều này làm lượng tiền mặt cung ứng trong lưu thông sẽ giảm, dự trữ của các NHTG giảm làm giảm khả năng cung ứng tín dụng của NHTG như vậy cung ứng tiền sẽ bị thắt chặt. Ngoài ra việc NHTW bán chứng khoán ra thị trường sẽ làm cung chứng khoán tăng làm giá chứng khoán giảm, do đó lãi suất của chứng khoán tăng lên. Lãi suất chứng khoán tăng buộc NHTG phải tăng lãi suất tiền gửi để người dân không rút tiền ra khỏi ngân hàng để đi đầu tư vào chứng khoán, từ đó thắt chặt thêm khối tiền tệ.

Ngược lại khi NHTW dùng tiền mặt và séc mua chứng khoán trên thị trường mở sẽ làm lượng tiền mặt cung ứng trong lưu thông tăng lên, dự trữ của các NHTG tăng lên làm tăng khả năng cung ứng tín dụng của NHTG như vậy cung ứng tiền sẽ được nới lỏng. Ngoài ra việc NHTW mua chứng khoán trên thị trường sẽ làm cầu chứng khoán tăng dẫn đến làm giá chứng khoán tăng, do đó lãi suất của chứng khoán giảm. Lãi suất chứng khoán giảm nên NHTG cũng giảm lãi suất cho vay từ đó kích thích doanh nghiệp đi vay, nghĩa là tăng khối tiền tệ

Ưu điểm khi sử dụng nghiệp vụ thị trường mở

* NHTW chủ động tiến hành mà không cần phụ thuộc vào nhu cầu của NHTG
* Nghiệp vụ này tương đối linh hoạt và chính xác, có thể được sử dụng ở bất kỳ mức độ nào
* Nghiệp vụ thị trường mở có thể dễ dàng được đảo ngược lại khi có một sai lầm xảy ra trong lúc điều hành. Khi ngân hàng nhận thấy việc mua chứng khoán làm lượng tiền cung ứng tăng quá nhanh thì lập tức NHTW có thể sửa chữa bằng cách tiến hành bán chứng khoán trên thị trường mở
* Nghiệp vụ thị trường mở có thể được hoàn thành nhanh chóng mà không bị cản trở về mặt hành chính.

3.3.4. Tỷ giá hối đoái

Tỷ giá là giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này được biểu hiện bằng số lượng đơn vị tiền tệ nước khác.

Sự biến đổi của tỷ giá hối đoái có tác động mạnh mẽ đến hoạt động kinh tế, từ hoạt động xuất nhập khẩu đến hoạt động SXKD và tiêu dùng qua biến đổi giá cả hàng hóa. Do đó tỷ giá hối đoái là công cụ quan trọng để NHTW thực thi chính sách tiên tệ. Khi vận hành công cụ tỷ giá hối đoái, NHTW có thể có các cách thức sau: Ấn định tỷ giá cố định, thả nổi tỷ giá theo quan hệ cung –cầu ngoại tệ trên thị trường, tỷ giá cố định nhưng di động khi cần thiết, tỷ giá thả nổi có quản lý

Cung – cầu ngoại tệ biến động không ngừng nên việc NHTW ấn định một tỷ giá cố định thì NHTW đã vi phạm một trong những quy luật kinh tế khách quan đó là quy luật cung –cầu. Còn nếu NHTW để tỷ giá thả nổi theo quan hệ cung – cầu ngoại tệ thì sự biến động tăng giảm của tỷ giá là tất yếu xảy ra và từ đó sẽ dẫn đến sự thăng trầm của nền kinh tế

Tỷ giá cố dịnh nhưng di động khi cần thiết là tỷ giá do NHTW ấn định nhưng theo tình hình thực tế, tỷ giá có thể được ấn định lại để cho gần sát với tỷ giá thực tế. Cách vận hành này chỉ phù hợp khi tình hình ngoại hối biến đổi chậm. Nếu tình hình ngoại hối biến đổi nhanh thì việc ấn định lại tỷ giá sẽ gây ra sự chậm trễ.

Tỷ giá thả nổi có quản lý là tỷ giá hình thành theo quan hệ cung cầu nhưng khi cần thiết thì NHTW vẫn có thể can thiệp bằng những biện pháp thích hợp có thể trực tiếp hoặc gián tiếp. Ngân hàng thường sử dụng biện pháp đó là tác động vào dự trữ ngoại hối.

3.3.5. Hạn mức tín dụng

Bằng công cụ hạn mức tín dụng, NHTW quy định cho các NHTG một hạn mức tăng trường tín dụng tối đa trong một thời gian nhất định. Đây là một phương pháp mạnh, mang tính hành chính, có hiệu lực đáng kể.

**Câu hỏi ôn tập**

Trình bày một số vấn đề tổng quan về NHTW và chính sách tiền tệ quốc gia.